

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

**TRỊNH THỊ QUỲNH NHƯ**

**KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH  
SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN  
HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

**Chuyên ngành: Kế toán**

**Mã số: 60340301**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học:**

**TS. HÀ THỊ THÚY VÂN**

**Hà Nội - 2016**

## LỜI CẢM ƠN

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành, sâu sắc tới cô giáo – TS. Hà Thị Thúy Vân, đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện luận văn.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu, Khoa sau đại học, cùng các thầy cô giáo trường Đại học Thương mại đã trang bị cho tôi những kiến thức quý báu để giúp tôi hoàn thành khóa học.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban giám đốc, các cán bộ nhân viên phòng Kế toán trong Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi có thể tiếp cận các tài liệu quý báu để hoàn thành luận văn này.

Mặc dù đã nỗ lực hết mình, nhưng do khả năng, kiến thức và thời gian nghiên cứu có hạn, nên luận văn không thể tránh khỏi những sai sót, tác giả rất mong nhận được sự góp ý của thầy cô và các bạn.

*Xin chân thành cảm ơn!*

**Tác giả luận văn**

**Trịnh Thị Quỳnh Như**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của tôi. Các kết quả nghiên cứu trong luận văn là quá trình lao động thực sự của tôi, mọi số liệu, tài liệu được sử dụng trong luận văn là trung thực và đều có nguồn gốc rõ ràng.

**Tác giả luận văn**

**Trịnh Thị Quỳnh Như**

## MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN .....	i
LỜI CAM ĐOAN .....	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ .....	vi
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vii
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	2
5. Kết cấu của đề tài .....	3
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT .....	4
1.1. Khái niệm, phân loại chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm.....	4
1.1.1. Khái niệm, phân loại chi phí sản xuất.....	4
1.1.2. Khái niệm, phân loại giá thành sản phẩm .....	11
1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm .....	14
1.2. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo quy định của một số chuẩn mực kế toán Việt Nam .....	15
1.2.1. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 .....	15
1.2.2. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 .....	18
1.2.3. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03, 04 .....	19
1.2.4. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 .....	20
1.3. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất .....	21
1.4. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo chế độ kế toán hiện hành.....	23
1.4.1. Kế toán chi phí sản xuất.....	23
1.4.2. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	28

1.4.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ .....	30
1.4.4. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm .....	33
1.5. Kinh nghiệm kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ở một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam .....	37
1.5.1. Tại Mỹ .....	37
1.5.2. Tại Pháp .....	39
1.5.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.....	40
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI</b> .....	<b>42</b>
2.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi .....	42
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển.....	42
2.1.2 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý.....	43
2.1.3 Tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán .....	45
2.1.4 Đặc điểm qui trình sản xuất ảnh hưởng đến kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi .....	47
2.2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi.....	49
2.2.1 Kế toán chí phí sản xuất.....	49
2.2.2 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ .....	63
2.2.3 Phương pháp tính giá thành .....	63
2.3. Nhận xét đánh giá về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi .....	64
2.3.1 Những ưu điểm.....	64
2.3.2 Những tồn tại và nguyên nhân .....	68
<b>CHƯƠNG 3: CÁC ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI</b> .....	<b>71</b>
3.1. Định hướng phát triển Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi	71

3.2. Nguyên tắc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi .....	71
3.3. Các đề xuất hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi .....	72
3.4. Điều kiện thực hiện giải pháp .....	80
3.4.1. Về phía Nhà nước .....	80
3.4.2. Về phía Công ty .....	81
3.5. Những hạn chế trong nghiên cứu và các vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu.....	82
3.5.1. Những hạn chế trong nghiên cứu .....	82
3.5.2. Các vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu.....	82
KẾT LUẬN .....	83
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ**

Sơ đồ 2.1. Bộ máy tổ chức của Công ty Humic Quảng Ngãi .....	43
Sơ đồ 2.2. Cơ cấu tổ chức phòng kế toán.....	45
Sơ đồ 2.3. Sơ đồ công nghệ sản xuất phân .....	48

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Tên đầy đủ
1.	BHXH	Bảo hiểm xã hội
2.	BHYT	Bảo hiểm y tế
3.	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
4.	CCDC	Công cụ dụng cụ
5.	CPSX	Chi phí sản xuất
6.	CPSXC	Chi phí sản xuất chung
7.	GTGT	Giá trị gia tăng
8.	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
9.	NCTT	Nhân công trực tiếp
10.	NVL	Nguyên vật liệu
11.	NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
12.	PS	Phát sinh
13.	PX	Phân xưởng
14.	SP	Sản phẩm
15.	SPDD	Sản phẩm dở dang
16.	SX	Sản xuất
17.	SXKD	Sản xuất kinh doanh
18.	TK	Tài khoản
19.	TSCĐ	Tài sản cố định
20.	VAS	Chuẩn mực kế toán Việt Nam



## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, cùng với chính sách mở cửa hội nhập đã đặt các doanh nghiệp trong nước, nhất là các doanh nghiệp sản xuất phải đối mặt với quy luật cạnh tranh. Các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển phải không ngừng đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh, với mục tiêu cuối cùng là tối đa hóa lợi nhuận. Do vậy, việc tính đúng, tính đủ, quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành là nội dung quan trọng hàng đầu trong các doanh nghiệp sản xuất, để đạt được mục tiêu tiết kiệm, loại trừ được những chi phí bất hợp lý nhưng vẫn không ngừng cho ra những sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu khách hàng với giá cả cạnh tranh. Với chức năng giám sát và phản ánh trung thực, kịp thời các thông tin về chi phí sản xuất phát sinh trong một thời kỳ nhất định, kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm luôn được xác định là một khâu quan trọng và là trọng tâm của toàn bộ công tác kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất hiện nay. Việc hạch toán đầy đủ chính xác chi phí sản xuất vào giá thành sản phẩm sẽ giúp cho các nhà quản lý đưa ra các phương án thích hợp trong sản xuất, xác định được giá bán sản phẩm, đảm bảo hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Để giải quyết được vấn đề đó, cần phải hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Việc làm này không những mang ý nghĩa về mặt lý luận mà còn mang ý nghĩa thực tiễn to lớn trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế của các doanh nghiệp sản xuất ở nước ta nói chung và Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi nói riêng.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề và với mong muốn được tìm hiểu cách tổ chức cũng như các phương pháp tính giá thành thực tế ở doanh nghiệp, tôi đã chọn "*Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi*" làm đề tài luận văn cho mình.

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

- Về lý luận

Luận văn nhằm hệ thống những vấn đề lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

- Về thực tiễn

Vận dụng lý luận vào thực tiễn để tìm hiểu và đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi, từ đó tìm ra những ưu điểm và tồn tại cần khắc phục. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, giúp sử dụng tốt tiềm năng về lao động, vật tư và vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những vấn đề lý luận và thực tiễn về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi.

Đề tài nghiên cứu lý luận cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất, thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi trên góc độ kế toán tài chính. Qua đó phát hiện các vấn đề tồn tại cần khắc phục nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi.

Đề tài kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi được thực hiện trên cơ sở số liệu thu thập trong năm 2016.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện đề tài, tác giả sử dụng các phương pháp cụ thể như sau:

*Phương pháp thu thập dữ liệu:* Thu thập dữ liệu bằng nhiều cách khác nhau:

Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Nghiên cứu kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo chế độ kế toán doanh nghiệp và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán ở một số nước tiên tiến; các tài liệu về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tham khảo từ các giáo trình, tạp chí, trên Internet.

Phương pháp quan sát: được tiến hành trực tiếp tại phòng kế toán của công ty khảo sát. Sử dụng phương pháp quan sát, tác giả đã tiến hành quan sát các loại chứng từ, các loại báo cáo, các sổ kế toán... được sử dụng trong bộ phận kế toán

chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi.

Phương pháp phỏng vấn trực tiếp người làm công tác kế toán tại phòng kế toán của Công ty.

*Phương pháp xử lý, phân tích dữ liệu:* Phương pháp so sánh, phương pháp tổng hợp phân tích số liệu.

Phương pháp so sánh: Trong quá trình nghiên cứu, nội dung của phương pháp này được cụ thể hóa trong việc so sánh, đối chiếu giữa lý luận với thực tế về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi để thấy được những điểm mạnh, điểm yếu của Công ty, đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với những số liệu trên sổ nhật ký chung, sổ kế toán chi phí sản xuất kinh doanh... Đây là giai đoạn phân tích để xem xét sự phù hợp của chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán hiện hành với thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty, từ đó làm cơ sở đưa ra các kiến nghị, đề xuất của tác giả đối với Công ty.

Phương pháp tổng hợp phân tích số liệu: phương pháp này được thực hiện bằng cách sử dụng các công cụ tính toán trên phần mềm Microsoft Excel qua đó phản ánh được bản chất của sự vật hiện tượng cần nghiên cứu. Dựa trên các số liệu thu thập được bằng các phương pháp kể trên tiến hành tổng hợp phân tích thông tin để đánh giá được chính xác công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty.

## **5. Kết cấu của đề tài**

Ngoài các phần mở đầu, mục lục, danh mục các từ viết tắt, danh mục sơ đồ hình vẽ, danh mục bảng biểu, tài liệu tham khảo, kết luận, nội dung bài viết bao gồm 3 chương:

Chương 1. Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất

Chương 2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi

Chương 3. Các đề xuất hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi

## CHƯƠNG 1.

# LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

### **1.1. Khái niệm, phân loại chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm**

#### ***1.1.1. Khái niệm, phân loại chi phí sản xuất***

##### ***1.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất***

Nền sản xuất xã hội của bất kỳ phương thức sản xuất nào cũng gắn liền với sự vận động và tiêu hao các yếu tố cơ bản tạo nên quá trình sản xuất. Hay quá trình sản xuất hàng hoá là quá trình tiêu hao của các yếu tố: Tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Đó chính là các yếu tố đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh. Quá trình sử dụng các yếu tố đầu vào cơ bản trong sản xuất cũng đồng thời là quá trình doanh nghiệp phải chi ra những chi phí sản xuất tương ứng như: chi phí nguyên vật liệu cho việc sử dụng nguyên vật liệu, chi phí tiền lương cho việc sử dụng nhân công, chi phí khấu hao tài sản cố định cho việc sử dụng tài sản cố định...

Hiện nay chi phí sản xuất được ghi nhận theo nhiều quan điểm khác nhau tùy theo từng góc độ nhìn nhận của các nhà kinh tế:

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung, tại đoạn 31: “Chi phí là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm các khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu”.

Theo quan điểm kế toán tài chính: Nguyễn Tuấn Duy (2010) Giáo trình kế toán tài chính, nhà xuất bản thống kê: “Chi phí của doanh nghiệp bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường và chi phí khác”. Chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp; chi phí khác gồm các chi phí ngoài chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

Theo quan điểm kế toán quản trị: Nguyễn Năng Phúc (2007) Giáo trình kế toán quản trị, nhà xuất bản tài chính: “*Chi phí có thể coi là khoản phí tổn thực tế phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc cũng có thể coi là những khoản chi phí mất đi khi lựa chọn phương án này thay cho một phương án khác, hoặc khoản chênh lệch khi so sánh hai phương án với nhau để lựa chọn một phương án tối ưu*”.

Theo chế độ kế toán Việt Nam: “Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định”.

Trong đó, chi phí về lao động sống: Là những chi phí liên quan đến việc sử dụng sức lao động như: chi phí về tiền lương, các khoản trích theo lương của người lao động phát sinh ghi vào chi phí sản xuất.

Chi phí về lao động vật hoá: Là các khoản chi phí liên quan đến việc sử dụng tư liệu lao động, đối tượng lao động như chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định,... để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Qua nghiên cứu trên cho thấy dù đứng dưới góc độ nào nhìn nhận về chi phí đi nữa, thì bản chất của chi phí sản xuất đều có những điểm chung như sau:

Thứ nhất, chi phí sản xuất luôn được xem là sự kết tinh và hao phí sức lao động của con người (lao động quá khứ và lao động hiện tại). Ở những góc độ nghiên cứu khác nhau, ta có những loại chi phí khác nhau. Song, bản chất của chi phí sản xuất vẫn là sự hao phí sức lao động của con người.

Thứ hai, chi phí sản xuất phát sinh luôn gắn với mục đích và đối tượng nhất định. Điều này nói lên rằng, chi phí sản xuất luôn gắn với không gian, địa điểm, con người hay các quan hệ giao dịch cụ thể của quá trình sản xuất, qua đó, ta biết chi phí sản xuất phát sinh nhằm đạt được mục đích gì.

Thứ ba, chi phí sản xuất được xem xét và ghi nhận trong một khoảng thời gian nhất định. Trên thực tế, chi phí sản xuất có thể phát sinh tại một thời điểm hoặc trong một khoảng thời gian cụ thể nào đó. Các khoảng thời gian được đặt ra thường là do yêu cầu của quản lý kinh tế của chủ thể quản lý. Nó thường gắn với thời kỳ lập các báo cáo về tình hình SX kinh doanh của doanh nghiệp.

Một doanh nghiệp sản xuất ngoài những hoạt động có liên quan đến sản xuất và sản phẩm hoặc lao vụ, còn có những hoạt động kinh doanh khác như hoạt động bán hàng, hoạt động quản lý, các hoạt động mang tính chất sự nghiệp. Do đó, không phải bất cứ khoản chi phí nào của doanh nghiệp cũng được gọi là chi phí sản xuất mà chỉ những khoản chi phí cho việc tiến hành sản xuất mới được gọi là chi phí sản xuất.

Bản chất của chi phí là những hao phí phải bỏ ra để đổi lấy sự thu về, có thể thu về dưới dạng vật chất, định lượng được như số lượng sản phẩm hoặc thu về dưới dạng tinh thần hay dịch vụ được phục vụ. Thực chất chi phí sản xuất ở các doanh nghiệp là sự chuyển dịch vốn của doanh nghiệp vào đối tượng tính giá nhất định, nó là vốn của doanh nghiệp bỏ vào quá trình sản xuất. Mặt khác, khi xem xét bản chất của chi phí trong doanh nghiệp cần phải xác định rõ:

- + Chi phí của doanh nghiệp phải được đo lường và tính toán bằng tiền trong một khoảng thời gian xác định;

- + Độ lớn của chi phí phụ thuộc vào 2 nhân tố chủ yếu: khối lượng các yếu tố sản xuất đã tiêu hao trong một thời gian nhất định và giá cả của một đơn vị yếu tố sản xuất đã hao phí.

#### *1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất*

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại có nội dung, tính chất kinh tế cũng như mục đích, công dụng đối với quá trình sản xuất cũng khác nhau, vì vậy cần phải sắp xếp các loại chi phí có đặc trưng nhất định vào từng nhóm nhằm phục vụ công tác quản lý và hạch toán. Tùy theo mục đích quản lý và xem xét chi phí dưới mức độ khác nhau mà có cách phân loại chi phí cho phù hợp. Thực tế cho thấy có một số tiêu thức phân loại chính sau:

##### *- Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí*

Theo cách phân loại này, căn cứ vào nội dung tính chất kinh tế của chi phí, các chi phí có cùng nội dung và tính chất kinh tế được xếp vào một loại, không phân biệt vào chúng phát sinh ở đâu, dùng vào mục đích gì để chia thành các yếu tố chi phí như sau:

- + Chi phí nguyên vật liệu: gồm toàn bộ các chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, phù tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản khác dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Chi phí nhân công: bao gồm các khoản chi phí về tiền lương, tiền công, các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và các khoản phải trả khác cho người lao động.

+ Chi phí khấu hao TSCĐ: là toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ (trong phạm vi các xí nghiệp, phân xưởng, tổ đội SX) dùng vào hoạt động sản xuất trong kỳ của doanh nghiệp.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: gồm toàn bộ chi phí liên quan đến các loại dịch vụ mua ngoài (dùng cho SX, chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ) như: tiền điện, tiền nước, điện thoại... phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Chi phí khác bằng tiền: là các khoản chi phí bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất ngoài các yếu tố chi phí trên.

Phân loại chi phí SX theo nội dung kinh tế có tác dụng cho biết kết cấu, tỷ trọng từng loại chi phí mà doanh nghiệp đã sử dụng vào quá trình sản xuất, cung cấp số liệu cho việc đánh giá phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch cung ứng vật tư, tiền vốn, huy động sử dụng lao động... trong doanh nghiệp.

*- Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích và công dụng kinh tế*

Căn cứ vào mục đích và công dụng, CPSX của doanh nghiệp gồm ba khoản mục:

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Gồm toàn bộ các loại chi phí về nguyên liệu vật liệu dùng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các công việc lao vụ, dịch vụ.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm các chi phí về tiền lương, tiền công, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) và các khoản phải trả khác cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ.

+ Chi phí sản xuất chung: Là các khoản chi phí liên quan đến việc phục vụ quản lý SX tại các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm: Chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho quản lý CPSX theo định mức, là cơ sở để tính toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục, làm căn cứ để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm, dịch vụ và định mức CPSX cho kỳ sau.

*- Phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí với mức độ hoạt động*

Cách phân loại này dựa trên mối quan hệ của chi phí phát sinh với mức độ, quy mô của hoạt động làm phát sinh chi phí ấy. Theo cách phân loại này, có thể phân chi phí ra thành ba loại: biến phí (chi phí biến đổi/ chi phí khả biến), định phí (chi phí cố định/ chi phí bất biến) và chi phí hỗn hợp.

+ Biến phí: Là những chi phí có sự thay đổi về tổng số khi có sự thay đổi về mức độ hoạt động của doanh nghiệp.

Tùy thuộc vào đặc điểm và nội dung cụ thể của hoạt động mà người ta lựa chọn tiêu thức phù hợp để xác định mức độ của hoạt động tương ứng. Mức độ hoạt động có thể là số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ, số giờ lao động trực tiếp, số giờ máy hoạt động, số km vận chuyển...

Biến phí có hai đặc điểm là: tổng biến phí tỷ lệ thuận với mức độ của hoạt động và biến phí đơn vị mang tính ổn định, không biến động khi mức độ hoạt động thay đổi.

Biến phí thường bao gồm các khoản mục chi phí trực tiếp trong quá trình SX và tiêu thụ sản phẩm như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp trả theo sản phẩm, hoa hồng bán hàng...

+ Định phí: Là những khoản chi phí không thay đổi về tổng số khi mức độ hoạt động thay đổi trong phạm vi phù hợp. Phạm vi phù hợp là khoảng cách giữa mức độ hoạt động tối thiểu và mức độ hoạt động tối đa mà doanh nghiệp có thể thực hiện với năng lực hoạt động hiện có.

Định phí có hai đặc điểm là: tổng định phí ổn định, không biến động khi mức độ hoạt động thay đổi và định phí đơn vị tỷ lệ nghịch với mức độ của hoạt động. Như vậy định phí sẽ luôn luôn tồn tại cho dù doanh nghiệp có hay không có hoạt động và khi mức độ hoạt động của doanh nghiệp gia tăng thì định phí tính cho một



đơn vị sản phẩm sẽ giảm đi. Khi hoạt động của doanh nghiệp đạt công suất tối đa thì định phí cho một đơn vị mức độ hoạt động sẽ là thấp nhất.

Định phí thường bao gồm các khoản chi phí gián tiếp như khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng; chi phí thuê nhà xưởng, cửa hàng, văn phòng; lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng...

+ Chi phí hỗn hợp: Là những khoản chi phí mà bản thân nó bao gồm cả yếu tố biến phí và định phí. Ở mức độ hoạt động cơ bản, chi phí hỗn hợp thể hiện đặc điểm của định phí, vượt qua ngoài mức độ đó, nó thể hiện đặc điểm của biến phí.

Chi phí hỗn hợp thường bao gồm một số khoản chi phí thuộc chi phí sản xuất chung như chi phí nước, chi phí điện thoại... Phần định phí trong chi phí hỗn hợp phản ánh mức chi phí tối thiểu cần thiết để duy trì một hoạt động sản xuất ở trạng thái sẵn sàng. Phần biến phí phản ánh chi phí do sự tiêu thụ thực tế của hoạt động sản xuất.

Nhằm mục đích lập kế hoạch và kiểm soát chi phí hỗn hợp thì cách làm tốt nhất là tập hợp chúng khi chúng phát sinh và phân tích chúng thành yếu tố định phí và biến phí. Có ba phương pháp để phân tích các chi phí hỗn hợp thành biến phí và định phí là: Phương pháp cực đại - cực tiểu, Phương pháp đồ thị phân tán và Phương pháp bình phương bé nhất.

Cách phân loại chi phí này cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho các nhà quản trị trong việc xác định các xu hướng biến động và mối quan hệ giữa chi phí phát sinh, sản lượng (doanh thu) thực hiện và lợi nhuận thu được, lập kế hoạch và lựa chọn các phương án kinh doanh hiệu quả nhất, qua đó sẽ giúp nhà quản trị đưa ra những quyết định trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

*- Phân loại chi phí sản xuất theo khả năng quy nạp chi phí vào các đối tượng kế toán chi phí*

+ Chi phí trực tiếp: Là những chi phí liên quan trực tiếp đến từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí mà kế toán có thể quy nạp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí. Trong quản trị doanh nghiệp nói chung và kế toán quản trị nói riêng, nếu loại chi phí này chiếm đa số trong tổng chi phí thì sẽ thuận lợi cho việc kiểm soát chi phí và dễ dàng trong việc xác định nguyên nhân gây ra chi phí.

+ Chi phí gián tiếp: Là các chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí khác nhau nên không thể quy nạp trực tiếp cho từng đối tượng tập hợp chi phí được mà phải tập hợp theo từng nơi phát sinh chi phí khi chúng phát sinh, sau đó quy nạp cho từng đối tượng theo phương pháp phân bổ gián tiếp.

- *Phân loại chi phí sản xuất theo thẩm quyền ra quyết định*

+ Chi phí kiểm soát được: Là chi phí mà các nhà quản trị ở một cấp quản lý nào đó xác định được lượng phát sinh của nó, có thẩm quyền quyết định về sự phát sinh chi phí đó, cấp quản lý đó kiểm soát được những chi phí này.

+ Chi phí không kiểm soát được: Là những chi phí mà các nhà quản trị ở một cấp quản lý nào đó không thể dự đoán chính xác sự phát sinh của nó và không có thẩm quyền quyết định đối với khoản chi phí đó.

- *Căn cứ vào việc sử dụng chi phí trong quá trình lựa chọn các phương án*

+ Chi phí chênh lệch: là những khoản chi phí có ở phương án này nhưng chỉ có một phần hoặc không có ở phương án khác.

+ Chi phí cơ hội: là chi phí bị mất đi vì lựa chọn phương án và hành động này thay vì lựa chọn phương án hay hành động khác. Như vậy, ngoài những chi phí kinh doanh đã được tập hợp trong sổ sách kế toán, trước khi ra quyết định, nhà quản trị còn phải xem xét chi phí cơ hội phát sinh do những yếu tố kinh doanh có thể sử dụng theo cách khác mà những cách này cũng mang lại lợi nhuận.

+ Chi phí chìm: là những chi phí đã phát sinh, nó có trong tất cả các phương án SX kinh doanh được đưa ra xem xét lựa chọn. Đây là những chi phí mà nhà quản trị phải chấp nhận không có sự lựa chọn. Bởi vậy, chi phí chìm luôn là thông tin không thích hợp cho việc xem xét, lựa chọn phương án tối ưu.

Như vậy, mỗi cách phân loại chi phí sản xuất có ý nghĩa riêng, phục vụ cho từng đối tượng quản lý và từng đối tượng cung cấp thông tin cụ thể, nhưng chúng luôn bổ sung cho nhau nhằm quản lý có hiệu quả nhất về toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong phạm vi từng doanh nghiệp và trong từng thời kỳ nhất định.

### **1.1.2. Khái niệm, phân loại giá thành sản phẩm**

#### **1.1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm**

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, khi quyết định lựa chọn phương án kinh doanh một sản phẩm, dịch vụ nào đó, doanh nghiệp cần phải tính đến lượng chi phí bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đó, các loại chi phí và tỷ trọng của từng loại chi phí, khả năng để hạ thấp các loại chi phí này. Do vậy doanh nghiệp cần phải xác định giá thành sản phẩm.

Theo quan điểm kế toán tài chính: Nguyễn Tuấn Duy (2010), *Giáo trình kế toán tài chính*, Nhà xuất bản thống kê: “Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền các chi phí sản xuất tính cho một khối lượng sản phẩm (công việc, lao vụ) nhất định hoàn thành”.

Theo Giáo trình kế toán tài chính (2010) của Học viện tài chính (trang 253). “*Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ và dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ*”.

Giá thành sản phẩm luôn chứa đựng hai mặt khác nhau vốn có bên trong nó là chi phí SX đã chi ra và lượng giá trị sử dụng thu được cấu thành trong khối lượng sản phẩm công việc hoàn thành. Như vậy, bản chất của giá thành sản phẩm là sự dịch chuyển giá trị các yếu tố chi phí vào sản phẩm, công việc hoàn thành. Sau khi phân tích, so sánh chỉ tiêu này với chỉ tiêu tương ứng của các DN khác và mức trung bình của ngành, các DN có thể tự thấy được tổng quát năng lực, hiệu quả của công nghệ SX, của công tác quản lý SX trong việc phối kết hợp các nguồn lực đầu vào để SX ra sản phẩm đầu ra. Trên phương diện nền kinh tế thị trường, giá thành SX của sản phẩm (được xác định đúng nguyên tắc, đúng phương pháp) là cơ sở xác định giá bán của sản phẩm hàng hoá, là cơ sở cho sự hoạt động của quy luật giá trị, quy luật cung cầu của thị trường.

Giá thành sản phẩm là thước đo giá trị và cũng là một đòn bẩy kinh tế, nó là một chỉ tiêu kinh tế quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu quản lý của DN, là chỉ tiêu tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản trong quá trình hoạt động

SXKD cũng như tính đúng đắn của các giải pháp mà DN đã thực hiện nhằm mục đích hạ thấp chi phí, tăng lợi nhuận.

Có thể thấy được giá thành có hai chức năng chủ yếu là bù đắp chi phí và chức năng lập giá: Giá thành là căn cứ, là mức độ tối thiểu để xác định khả năng bù đắp chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong quá trình sản xuất và thực hiện giá trị sản phẩm. Mục đích sản xuất và nguyên tắc kinh doanh trong cơ chế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải đảm bảo trang trải và bù đắp mọi chi phí đầu vào của quá trình sản xuất và có lãi. Do vậy, thông qua tiêu thụ, bán sản phẩm mà thực hiện giá trị sử dụng của hàng hoá. Thông qua giá bán sản phẩm mà đánh giá mức độ bù đắp chi phí và hiệu quả của chi phí.

Tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế kỹ thuật của mỗi ngành SX, kết cấu giá thành bao gồm các khoản mục chi phí khác nhau, ví dụ trong ngành sản xuất công nghiệp, giá thành bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí SX chung.

#### *1.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm*

Để đáp ứng yêu cầu của quản lý và hạch toán, giá thành sản phẩm được phân chia làm nhiều loại khác nhau, tùy theo các tiêu thức sử dụng để phân loại giá thành.

*- Phân loại giá thành sản phẩm căn cứ vào cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành*

Theo cách phân loại này thì giá thành sản phẩm bao gồm:

+ Giá thành kế hoạch: Là chỉ tiêu giá thành được xây dựng trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước; các định mức, dự toán chi phí và sản lượng kế hoạch. Việc tính toán xác định giá thành kế hoạch được tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm và do bộ phận kế hoạch thực hiện.

Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

+ Giá thành định mức: Là chỉ tiêu được xây dựng trên cơ sở các định mức chi phí sản xuất hiện hành và chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm. Việc tính giá thành định mức cũng được thực hiện trước khi tiến hành sản xuất, chế tạo sản phẩm.

Giá thành định mức được xây dựng trên nền tảng các định mức hao phí về lượng nguyên vật liệu, nhiên liệu, thời gian lao động trong quá trình SX sản phẩm... cùng các định mức về giá tương ứng của chúng.

Giá thành định mức thay đổi theo các định mức kinh tế kỹ thuật tùy vào thời điểm và hiện trạng của điều kiện SX. Trên cơ sở so sánh với giá thành thực tế, Giá thành định mức là thước đo và căn cứ để đánh giá, phân tích tình hình thực hiện các định mức tiêu hao nguồn lực SX. Từ đó, DN có thể phát hiện kịp thời các hoạt động có sự vượt định mức tiêu hao quy định và những bất hợp lý trong việc sử dụng các nguồn lực sản xuất để có sự điều chỉnh phù hợp theo hướng tiết kiệm các nguồn lực, giảm giá thành thực tế của sản phẩm.

Giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, được xem là thước đo chính xác để đánh giá kết quả sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, lao động trong sản xuất, giúp cho đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà doanh nghiệp đã áp dụng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

+ Giá thành thực tế: Là giá thành được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được trong kỳ cũng như sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ được xác định sau khi quá trình sản xuất sản phẩm hoàn tất. Vì chỉ khi đó, chúng ta mới tập hợp được toàn bộ chi phí sản xuất thực tế, làm cơ sở số liệu cho việc tính giá thành. Chỉ tiêu giá thành này được dùng để xác định giá trị sản phẩm nhập kho, giá vốn hàng bán; xác định giá bán và chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác trong báo cáo tài chính trong kỳ của DN.

Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế, kỹ thuật, tổ chức và công nghệ... để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như đối với các đối tác liên doanh liên kết.

- *Phân loại giá thành theo phạm vi tính toán chi phí*

+ Giá thành sản xuất sản phẩm: Gồm các chi phí đã phát sinh liên quan đến quá trình SX, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất như chi phí

nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho số sản phẩm đã hoàn thành. Đây là căn cứ để tính toán giá vốn hàng bán và lợi nhuận gộp ở các doanh nghiệp sản xuất.

+ Giá thành sản phẩm tiêu thụ (giá thành toàn bộ): Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành toàn bộ} & = & \text{Giá thành SX} & + & \text{Chi phí quản lý} & + & \text{Chi phí} \\ \text{của sản phẩm} & & \text{của sản phẩm} & & \text{doanh nghiệp} & & \text{bán hàng} \end{array}$$

Chỉ tiêu giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ xác định khi sản phẩm đã tiêu thụ và là căn cứ tính toán và xác định lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

### ***1.1.3. Môi quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm***

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt biểu hiện của quá trình sản xuất, chúng có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau. Điều này được thể hiện ở chỗ: chi phí sản xuất là cơ sở tạo nên giá thành sản phẩm, còn giá thành sản phẩm là thước đo chi phí sản xuất đã bỏ ra để có được sản phẩm đó. Trong quan hệ này chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm vừa có điểm giống nhau vừa có điểm khác nhau. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm giống nhau về chất vì đều cùng biểu hiện bằng tiền những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên, chúng có sự khác nhau về mặt lượng và thời gian thể hiện ở các điểm sau:

Chi phí SX là những chi phí mà DN đã chi ra để SX ra sản phẩm trong một thời kỳ nhất định không phân biệt loại sản phẩm nào, đã hoàn thành hay chưa, còn khi nói đến giá thành sản phẩm SX ra là xác định một lượng chi phí SX nhất định, tính cho một đại lượng kết quả hoàn thành nhất định.

Chi phí SX bao gồm toàn bộ chi phí sản xuất sản phẩm hoàn thành, sản phẩm làm dở còn giá thành sản phẩm chỉ bao gồm những chi phí liên quan đến sản phẩm hoàn thành. Tại thời điểm tính giá thành có thể có một khối lượng sản phẩm chưa hoàn thành, chứa đựng một lượng chi phí cho nó đó là chi phí SX dở dang cuối kỳ và đầu kỳ có thể có một khối lượng sản phẩm SX chưa hoàn thành ở kỳ trước

chuyển sang để tiếp tục SX, như vậy giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ bao gồm chi phí SX của kỳ trước chuyển sang và không bao gồm chi phí của sản phẩm làm dở cuối kỳ. Sự khác nhau đó được thể hiện thông qua công thức tính giá thành tổng quát sau:

$$\begin{array}{rcccl} & \text{Tổng giá} & & \text{Chi phí} & \text{Chi phí} & \text{Chi phí} \\ & \text{thành sản phẩm} & & \text{SX dở dang} & \text{SX phát sinh} & \text{SX dở} \\ & \text{hoàn thành} & & \text{đầu kỳ} & \text{trong kỳ} & \text{dang} \\ & & & & & \text{cuối kỳ} \\ & & & & + & \end{array}$$

Khi giá trị sản phẩm dở dang (chi phí sản xuất dở dang) đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau hoặc các ngành sản xuất không có sản phẩm dở dang thì tổng giá thành sản phẩm bằng tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Như vậy chi phí sản xuất là cơ sở để tính giá thành sản phẩm và tập hợp chi phí sản xuất cũng giúp cho công tác tính giá thành sản phẩm từng giai đoạn để xem xét, đánh giá tình hình tiết kiệm hay lãng phí, sản xuất chi có hợp lý hay không. Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả việc sử dụng các tài sản trong quá trình SX kinh doanh cũng như tính đúng đắn của những quyết định của nhà quản lý trong mục tiêu tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành và nâng cao lợi nhuận.

## **1.2. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo quy định của một số chuẩn mực kế toán Việt Nam**

Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm chịu sự chi phối và được nằm rải rác trong các chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01, số 02, số 03, số 04, số 16, cụ thể:

### **1.2.1. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01**

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 (VAS 01) ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, kế toán chi phí sản xuất cần tuân thủ các nguyên tắc kế toán sau:

- *Nguyên tắc cơ sở dồn tích*: Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

Như vậy, chi phí sản xuất phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào dòng tiền ra và vào doanh nghiệp. Chỉ khi tuân thủ đúng nguyên tắc này, báo cáo tài chính mới phản ánh được tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

- *Nguyên tắc giá gốc*: Tài sản phải được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của tài sản được tính theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận. Giá gốc của tài sản không được thay đổi trừ khi có quy định khác trong chuẩn mực kế toán cụ thể.

Mọi tài sản của doanh nghiệp khi xuất dùng (nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ...) phải được phản ánh theo giá ở thời điểm mua tài sản đó, không phải giá trị tại thời điểm xác định giá tài sản tính theo giá thị trường. Thực hiện nguyên tắc này để đảm bảo tính khách quan của số liệu kế toán, xác định được kết quả kinh doanh và đơn giản hơn trong việc ghi chép, thuận lợi cho công tác quản lý.

- *Nguyên tắc phù hợp*: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Do đó, tất cả các khoản chi phí cấu thành nên sản phẩm sẽ được tập hợp tạo ra giá vốn của sản phẩm đó và phải phù hợp với doanh thu của sản phẩm. Qui định hạch toán phù hợp giữa doanh thu và chi phí nhằm xác định và đánh giá đúng kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ kế toán, giúp cho các nhà quản trị có những quyết định kinh doanh đúng đắn và có hiệu quả.



- *Nguyên tắc nhất quán*: Các chính sách và phương pháp kế toán doanh nghiệp đã chọn phải được áp dụng thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán năm. Trường hợp có thay đổi chính sách và phương pháp kế toán đã chọn thì phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Chi phí sản xuất bao gồm các khoản chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí NVL trực tiếp, chi phí tiền lương... Kế toán phải áp dụng thống nhất các phương pháp khấu hao tài sản cố định, phương pháp xác định trị giá hàng xuất kho, dự phòng giảm hàng tồn kho, phương pháp tính lương, phương pháp tính giá nguyên vật liệu... để đảm bảo cho chi phí sản xuất không có thay đổi, không ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

- *Nguyên tắc thận trọng*: Thận trọng là việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong các điều kiện không chắc chắn. Nguyên tắc thận trọng đòi hỏi: phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn; không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập; không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí; doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí.

Tuân thủ nguyên tắc thận trọng sẽ giúp cho doanh nghiệp bảo toàn nguồn vốn, hạn chế rủi ro và tăng khả năng hoạt động liên tục.

- *Nguyên tắc trọng yếu*: Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc các sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Tính trọng yếu của thông tin phải được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính.

Nguyên tắc trọng yếu chỉ rõ kế toán phải thu thập, xử lý và cung cấp đầy đủ những thông tin có tính chất trọng yếu, còn những thông tin không trọng yếu, ít có tác dụng hoặc có ảnh hưởng không đáng kể tới quyết định của người sử dụng thông tin thì có thể bỏ qua. Vận dụng nguyên tắc này, những khoản mục có cùng nội

dung, bản chất kinh tế, không phụ thuộc vào quy mô có thể được gộp lại thành một khoản mục trình bày trên báo cáo tài chính. Chẳng hạn như, trong phần tài sản: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được gộp chung vào một khoản mục: Tiền và các khoản tương đương tiền; Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, hàng gửi đi bán, hàng hóa kho bảo thuế... được gộp chung vào một khoản mục: Hàng tồn kho.

### **1.2.2. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02**

Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 (VAS 02) được ban hành theo quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đưa ra những quy định và hướng dẫn các nguyên tắc và phương pháp kế toán hàng tồn kho, gồm: Xác định giá trị và kế toán hàng tồn kho được tính vào chi phí; Ghi giảm giá trị hàng tồn kho cho phù hợp với giá trị thuần có thể thực hiện được và phương pháp tính giá trị hàng tồn kho làm cơ sở ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

Đối tượng điều chỉnh của chuẩn mực là hàng tồn kho như: tài sản được giữ để bán trong kỳ SXKD bình thường (thành phẩm), hay đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang (bán thành phẩm hay các sản phẩm dở dang) và các nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ sản xuất. Như vậy đối tượng điều chỉnh của chuẩn mực này cũng chính là đối tượng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Nội dung của chuẩn mực là xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp giá gốc. Chi phí sản xuất được tính vào giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Chi phí chế biến hàng tồn kho bao gồm những chi phí có liên quan trực tiếp đến sản phẩm sản xuất, như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố

định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm. Chi phí sản xuất chung cố định là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí khấu hao, chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng... và chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng sản xuất. Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí nguyên liệu, vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp.

Chuẩn mực này cũng đưa ra phương pháp tính trị giá hàng tồn kho áp dụng cho mọi doanh nghiệp, bao gồm các phương pháp sau: Phương pháp tính theo giá đích danh; Phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp nhập trước, xuất trước; Phương pháp nhập sau, xuất trước.

### ***1.2.3. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03, 04***

Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03, 04 (VAS 03, 04) được ban hành theo quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và hướng dẫn các nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản cố định (hữu hình và vô hình), gồm: Tiêu chuẩn TSCĐ, thời điểm ghi nhận, xác định giá trị ban đầu, chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu, xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, khấu hao, thanh lý TSCĐ và một số quy định khác làm cơ sở ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

Khấu hao TSCĐ là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian sử dụng TSCĐ đó. TSCĐ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, vì vậy việc tính toán xác định chi phí khấu hao TSCĐ luôn là công tác trọng tâm trong kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm. Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Số khấu hao của từng kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chúng được tính vào giá trị của các tài sản khác, như: Khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho các hoạt động trong giai đoạn triển khai là một bộ phận chi phí cấu thành nguyên

giá TSCĐ vô hình (theo quy định của chuẩn mực TSCĐ vô hình), hoặc chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho quá trình tự xây dựng hoặc tự chế các tài sản khác. Phương pháp khấu hao phải phù hợp với lợi ích kinh tế mà tài sản đem lại cho doanh nghiệp. Có ba phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, gồm: Phương pháp khấu hao đường thẳng; Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần và Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm. Tùy thuộc vào mục đích của hoạt động sản xuất kinh doanh và nhu cầu tái đầu tư TSCĐ trong doanh nghiệp mà các doanh nghiệp có thể sử dụng các phương pháp khấu hao cho phù hợp.

#### **1.2.4. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16**

Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 (VAS 16) được ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và hướng dẫn các nguyên tắc và phương pháp kế toán đối với chi phí đi vay, gồm: ghi nhận chi phí đi vay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ; vốn hoá chi phí đi vay khi các chi phí này liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang làm cơ sở ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay phải được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện vốn hóa:

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các

khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

### **1.3. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất**

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi giới hạn mà chi phí sản xuất cần phải tập hợp nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra giám sát và yêu cầu tính giá thành sản phẩm.

Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí là khâu đầu tiên quan trọng của công tác kế toán chi phí sản xuất. Có xác định đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất mới đáp ứng được yêu cầu quản lý chi phí sản xuất, mới tổ chức tốt công việc kế toán tập hợp chi phí sản xuất từ khâu ghi chép ban đầu, tổng hợp số liệu, tổ chức ghi sổ kế toán.

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí: Nơi phát sinh chi phí như: Các bộ phận sản xuất, các giai đoạn công nghệ... Nơi chịu chi phí sản phẩm: Nhóm sản phẩm, sản phẩm, chi tiết sản phẩm, đơn đặt hàng...

Để xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp phải dựa vào các cơ sở sau:

- Dựa vào đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất:

+ Đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn không chia thành các giai đoạn cụ thể rõ rệt thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình sản xuất.

+ Đối với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp, có thể chia nhỏ thành nhiều giai đoạn công nghệ khác nhau thì chi phí sản xuất có thể được tập hợp cho từng giai đoạn công nghệ trong toàn bộ quy trình sản xuất sản phẩm đó.

- Dựa vào loại hình sản xuất của doanh nghiệp:

+ Loại hình sản xuất đơn chiếc và sản xuất hàng loạt với khối lượng nhỏ thì đối tượng tập hợp chi phí có thể là sản phẩm, là đơn đặt hàng riêng biệt.

+ Loại hình sản xuất đồng loạt với khối lượng lớn: Phụ thuộc vào quy trình công nghệ sản xuất và đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết, nhóm chi tiết, giai đoạn công nghệ,...

- Dựa vào yêu cầu và trình độ quản lý tổ chức sản xuất kinh doanh: Nếu yêu cầu quản lý ngày càng cao, trình độ và khả năng quản lý của nhân viên càng tốt thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất ngày càng chi tiết và ngược lại.

- Dựa theo cơ cấu tổ chức sản xuất của doanh nghiệp: Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo kiểu phân xưởng, tổ đội sản xuất thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là theo phân xưởng, tổ đội sản xuất còn không thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ.

Phương pháp tập hợp CPSX là cách thức mà kế toán sử dụng để tập hợp, phân loại các khoản CPSX phát sinh trong một kỳ theo các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định.

- *Phương pháp trực tiếp:*

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng kế toán chi phí SX riêng biệt. Đối với các loại chi phí phát sinh có liên quan đến đối tượng nào có thể xác định được trực tiếp cho đối tượng đó, chi phí phát sinh liên quan đến từng đối tượng tập hợp chi phí cụ thể đã xác định sẽ được tập hợp, quy nạp trực tiếp cho đối tượng đó.

Phương pháp này yêu cầu kế toán phải tổ chức công tác hạch toán một cách cụ thể, tỉ mỉ từ khâu lập chứng từ ban đầu, tổ chức hệ thống tài khoản, hệ thống sổ kế toán theo đúng đối tượng tập hợp chi phí đã xác định. Phương pháp này đảm bảo tính chính xác cao trong việc tập hợp chi phí SX và tính giá thành sản phẩm theo đúng đối tượng.

- *Phương pháp phân bổ gián tiếp:*

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp chi phí SX phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí, không tổ chức ghi chép ban đầu riêng cho từng đối tượng chịu phí.

Theo phương pháp này, khi chi phí sản xuất phát sinh, xác định tổng chi phí sản xuất cần phân bổ, lựa chọn tiêu thức phân bổ và xác định chi phí sản xuất phân bổ cho từng đối tượng theo công thức:

$$C_i = \frac{C}{T} \times T_i$$

Trong đó: C: Tổng chi phí đã tổng hợp cần phân bổ  
 T: Tổng tiêu thức phân bổ  
 $T_i$ : Tiêu thức phân bổ cho đối tượng i  
 $C_i$ : Chi phí sản xuất phân bổ cho đối tượng i

#### **1.4. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo chế độ kế toán hiện hành**

##### **1.4.1. Kế toán chi phí sản xuất**

###### *1.4.1.1. Chứng từ kế toán*

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng các chứng từ: Hóa đơn GTGT, hóa đơn mua hàng, biên bản kiểm nghiệm, phiếu xuất kho, phiếu xuất vật tư theo hạn mức, thẻ kho, phiếu báo hàng tồn kho còn lại cuối kỳ, biên bản kiểm kê hàng tồn kho...

Chi phí nhân công trực tiếp sử dụng các chứng từ: Bảng chấm công, Bảng thanh toán tiền lương, Bảng phân bổ tiền lương và BHXH,...

Chi phí sản xuất chung sử dụng các chứng từ: Bảng phân bổ vật liệu, công cụ dụng cụ, bảng tính khấu hao TSCĐ, hóa đơn GTGT, phiếu chi, hóa đơn điện nước dùng cho sản xuất, chứng từ phản ánh các khoản thuế, phí, lệ phí doanh nghiệp phải nộp, đã nộp...

###### *1.4.1.2. Tài khoản kế toán*

Đề tập hợp chi phí sản xuất kế toán sử dụng các tài khoản TK 621, TK 622, TK 627:

*Tài khoản 621: “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp”*: Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm. Nguyên tắc ghi chép:

Bên Nợ - Tập hợp chi phí nguyên, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ.

Bên Có - Giá trị vật liệu xuất dùng không hết.

- Kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Tài khoản 621 cuối kỳ không có số dư.

*Tài khoản 622: “Chi phí nhân công trực tiếp”*: Tài khoản này phản ánh chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất sản phẩm. TK này không có số dư cuối kỳ. Nguyên tắc ghi chép:

Bên Nợ - Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ.

Bên Có - Kết chuyển chi phí NCTT để tính giá thành sản phẩm

- Kết chuyển chi phí NCTT vượt trên mức bình thường

*Tài khoản 627: “Chi phí sản xuất chung”*: Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng, bộ phận, đội, công trường,... phục vụ sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ. Nguyên tắc ghi chép:

Bên Nợ - Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh.

Bên Có - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung

- Kết chuyển (hay phân bổ) chi phí sản xuất chung

#### *1.4.1.3. Phương pháp hạch toán*

##### **Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là những chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu được sử dụng trực tiếp trong việc chế tạo sản phẩm.

*Nội dung và phương pháp phản ánh:*

Khi xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất sản phẩm, kế toán ghi tăng chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp đồng thời ghi giảm nguyên liệu, vật liệu.

Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu sử dụng ngay (không qua nhập kho) cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi tăng chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, tăng thuế GTGT được khấu trừ đồng thời giảm các khoản phải trả người bán, tiền mặt hoặc tiền gửi...

Trường hợp số nguyên liệu, vật liệu xuất ra không sử dụng hết vào hoạt động sản xuất sản phẩm, cuối kỳ nhập lại kho, ghi: tăng nguyên liệu, vật liệu đồng thời ghi giảm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.



Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường hoặc hao hụt được tính ngay vào giá vốn hàng bán, ghi: tăng giá vốn hàng bán đồng thời ghi giảm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Cuối kỳ kế toán, thực hiện kết chuyển (nếu nguyên liệu, vật liệu đã được tập hợp riêng biệt cho đối tượng sử dụng), hoặc tiến hành tính phân bổ và kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu, ghi: tăng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, tăng giá vốn hàng bán (phần vượt trên mức bình thường); giảm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

### **Kế toán chi phí nhân công trực tiếp:**

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ gồm: Tiền lương, các khoản phụ cấp, tiền trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo số tiền lương của công nhân sản xuất.

#### *Nội dung và phương pháp phản ánh:*

Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương, ghi nhận số tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, ghi: tăng chi phí nhân công trực tiếp đồng thời tăng các khoản phải trả người lao động.

Tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản hỗ trợ của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, ghi: tăng chi phí nhân công trực tiếp đồng thời tăng các khoản phải trả, phải nộp khác

Khi trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất ghi tăng chi phí nhân công trực tiếp đồng thời tăng chi phí phải trả.

Cuối kỳ kế toán, tính phân bổ và kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp, ghi tăng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đồng thời tăng giá vốn hàng bán (phần vượt trên mức bình thường) và giảm chi phí nhân công trực tiếp.

### **Kế toán chi phí sản xuất chung:**

Chi phí sản xuất chung là các khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung là loại chi phí tổng hợp gồm các khoản chi phí nhân viên phân xưởng,

chi phí vật liệu và dụng cụ dùng ở phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí khác bằng tiền dùng ở phân xưởng...

Chi phí sản xuất chung được tổ chức theo dõi riêng cho từng phân xưởng sản xuất và cuối mỗi kỳ mới phân bổ cho từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong phân xưởng theo những tiêu chuẩn phân bổ hợp lý.

Việc tính toán xác định chi phí sản xuất chung tính vào chi phí chế biến sản phẩm còn phải căn cứ vào mức công suất hoạt động thực tế của phân xưởng. Chi phí SXC cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn công suất bình thường, phần chi phí SXC không phân bổ, được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí SXC biến đổi được phân bổ hết trong kỳ theo chi phí thực tế.

*Nội dung và phương pháp phản ánh:*

Khi tính tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên của phân xưởng; tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi: tăng chi phí sản xuất chung đồng thời tăng các khoản phải trả người lao động.

Khi trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản hỗ trợ người lao động được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, bộ phận sản xuất, ghi: tăng chi phí sản xuất chung đồng thời ghi tăng khoản phải trả, phải nộp khác.

Khi xuất vật liệu dùng chung cho phân xưởng, như sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ dùng cho quản lý điều hành hoạt động của phân xưởng, ghi: tăng chi phí sản xuất chung đồng thời ghi giảm nguyên liệu, vật liệu.

Khi xuất công cụ, dụng cụ sản xuất có tổng giá trị nhỏ sử dụng cho phân xưởng, bộ phận, tổ đội sản xuất, căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi: tăng chi phí sản xuất chung đồng thời ghi giảm công cụ, dụng cụ.

Trích khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất,... thuộc phân xưởng, bộ phận, tổ đội sản xuất, ghi: tăng chi phí sản xuất chung đồng thời ghi giảm hao mòn TSCĐ.

Chi phí điện, nước, điện thoại,... thuộc phân xưởng, bộ phận, tổ đội sản xuất, ghi: tăng Chi phí sản xuất chung đồng thời ghi tăng khoản thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ thuế GTGT) và giảm tiền mặt, tiền gửi hoặc tăng phải trả người bán.

Cuối kỳ, phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng loại sản phẩm, đơn hàng và kết chuyển để tính giá thành từng loại sản phẩm, đơn hàng tương ứng, ghi tăng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đồng thời tăng giá vốn hàng bán (phần vượt trên mức bình thường) và giảm chi phí sản xuất chung.

#### *1.4.1.4. Sổ kế toán*

Theo quy định chung về sổ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp phải thực hiện đúng quy định của Luật kế toán, Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Doanh nghiệp được tự xây dựng biểu mẫu sổ kế toán cho riêng mình nhưng phải đảm bảo cung cấp thông tin về giao dịch kinh tế một cách minh bạch, đầy đủ, dễ kiểm tra, dễ kiểm soát và dễ đối chiếu. Trường hợp không tự xây dựng biểu mẫu sổ kế toán, doanh nghiệp có thể áp dụng biểu mẫu sổ kế toán theo hướng dẫn như: Hình thức Nhật ký chung, hình thức Nhật ký - Sổ Cái, hình thức Chứng từ ghi sổ, hình thức Nhật ký - Chứng từ, hình thức kế toán trên máy vi tính để phù hợp với đặc điểm quản lý và hoạt động kinh doanh của mình.

Sổ kế toán bao gồm: Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Sổ kế toán tổng hợp gồm Sổ Nhật ký, Sổ Cái.

Sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ kế toán và trong một niên độ kế toán theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó. Số liệu kế toán trên sổ Nhật ký phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả các tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp.

Sổ Cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ và trong một niên độ kế toán theo tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp. Số liệu kế toán trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Sổ, thẻ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán cần thiết phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu trên sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý từng loại tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chưa phản ánh trên sổ Nhật ký và Sổ Cái.

#### ***1.4.2. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm***

Cuối kỳ kế toán, trên cơ sở các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung đã được kết chuyển, kế toán tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ, đồng thời đánh giá sản phẩm dở dang của kỳ để làm căn cứ tính giá thành sản phẩm hoàn thành.

*Chứng từ sử dụng:* Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho, Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, Bảng tổng hợp chi tiết nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, Hóa đơn dịch vụ mua vào,...

*Tài khoản sử dụng:* Đề tập hợp và tính giá thành sản phẩm hoàn thành theo phương pháp kê khai thường xuyên, kế toán sử dụng TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Tài khoản này thường được chi tiết theo từng đối tượng tính giá thành sản phẩm.

##### *Nội dung và phương pháp kế toán:*

Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong hạch toán hàng tồn kho.

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp theo từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi: tăng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đồng thời tăng giá vốn hàng bán (phần vượt trên mức bình thường) và giảm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

Kế toán kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp theo từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi: tăng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đồng thời tăng giá vốn hàng bán (phần vượt trên mức bình thường) và giảm chi phí nhân công trực tiếp.

Kế toán phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng loại sản phẩm, đơn hàng và kết chuyển để tính giá thành từng loại sản phẩm, đơn hàng tương ứng, ghi: tăng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đồng thời tăng giá vốn hàng bán (phần vượt trên mức bình thường) và giảm chi phí sản xuất chung.

Khi nhập kho sản phẩm hoàn thành, ghi: tăng thành phẩm và giảm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

Nếu sản phẩm hoàn thành gửi đi bán, ghi: tăng hàng gửi đi bán và giảm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

Trường hợp sản phẩm sản xuất ra được sử dụng tiêu dùng nội bộ ngay hoặc tiếp tục xuất dùng cho hoạt động XDCB không qua nhập kho, ghi: tăng chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, xây dựng cơ bản dở dang và giảm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

Trường hợp sản phẩm sản xuất xong, không tiến hành nhập kho mà chuyển giao thẳng cho người mua hàng, ghi: tăng giá vốn hàng bán và giảm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

*Sổ sách sử dụng:* Đối với hình thức chứng từ ghi sổ, các sổ sách sử dụng gồm có: Chứng từ ghi sổ TK 154, Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ TK 154, Sổ chi tiết TK 154, Sổ cái TK 154.

Sau khi đã tổng hợp chi phí SX phát sinh trong kỳ, để tính được giá thành sản phẩm hoàn thành, kế toán DN cần phải tổ chức kiểm kê, đánh giá khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp phù hợp. Thông tin về giá trị sản phẩm dở dang có ảnh hưởng và cũng tác động đến giá trị hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán và ảnh hưởng đến lợi nhuận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Do vậy, việc đánh giá sản phẩm dở dang có ý nghĩa quan trọng đối với công tác kế toán tập hợp chi phí SX và giá thành sản phẩm của DN.

Căn cứ vào kết quả đánh giá sản phẩm dở dang và chi phí SX đã tập hợp được, tính giá thành sản phẩm theo công thức chung:

$$\begin{array}{r} \text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành} \\ \text{Chi phí SX dở dang đầu kỳ} \\ \text{Chi phí SX phát sinh trong kỳ} \\ \text{Chi phí SX dở dang cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \\ + \\ - \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Kế toán ghi nhận về các thành phẩm sản xuất trong kỳ như sau:

Nợ TK 155 – Thành phẩm

Nợ TK 157 – Hàng gửi đi bán

Nợ TK 632 – Bán trực tiếp tại xưởng

Có TK 154 – Tổng giá thành sản phẩm

#### 1.4.3. *Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ*

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất, chế tạo (đang nằm trong dây chuyền, quy trình công nghệ sản xuất, chưa đến kỳ thu hoạch hoặc chưa hoàn thành, chưa tính vào khối lượng bàn giao thanh toán).

Đánh giá sản phẩm dở dang là xác định phần chi phí sản xuất tính cho sản phẩm làm dở. Tùy thuộc vào đặc điểm tình hình cụ thể về tổ chức sản xuất kinh doanh, tỷ trọng và mức độ, thời gian tham gia của chi phí vào quá trình sản xuất chế tạo ra sản phẩm và yêu cầu trình độ quản lý của doanh nghiệp mà vận dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ cho phù hợp. Trong các doanh nghiệp sản xuất hiện nay có thể vận dụng các phương pháp sau:

*- Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính*

Theo phương pháp này toàn bộ chi phí chế biến được tính hết cho thành phẩm. Do vậy trong sản phẩm dở dang chỉ bao gồm giá trị vật liệu chính mà thôi.

Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí SX dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CP NVL PS trong kỳ}}{\text{Số lượng SP hoàn thành} + \text{Số lượng SP dở dang cuối kỳ}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{SPDD} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

**Ưu điểm:** Phương pháp này đơn giản về tính toán, xác định chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ kịp thời phục vụ cho việc tính giá thành được nhanh chóng.

**Nhược điểm:** Độ chính xác không cao vì chi phí sản xuất cho sản phẩm dở dang chỉ tính một khoản mục 621.

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu, vật liệu chính trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp) chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng sản phẩm làm dở ít và tương đối ổn định giữa các kì.

- *Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng hoàn thành tương đương*

Theo phương pháp này, dựa theo mức độ hoàn thành và sản lượng sản phẩm dở dang để quy đổi sản lượng sản phẩm dở dang thành sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

Trình tự tính toán như sau:

*Bước 1:* Xác định giá trị vật liệu chính nằm trong sản phẩm dở dang

$$\text{Giá trị vật liệu chính nằm trong SPDD} = \frac{\text{Chi phí đầu kỳ} + \text{Chi phí trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPDD}} \times \text{Số lượng SPDD}$$

*Bước 2:* Xác định chi phí chế biến nằm trong sản phẩm làm dở:

$$\text{Chi phí chế biến nằm trong SPDD (NCTT, SXC)} = \frac{\text{Chi phí đầu kỳ} + \text{Chi phí trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Sản phẩm quy đổi}} \times \text{Sản phẩm quy đổi}$$

Trong đó:

$$\text{Sản phẩm quy đổi} = \text{Sản phẩm dở dang} \times \text{Mức độ hoàn thành}$$

*Bước 3:* Xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

$$\text{Trị giá sản phẩm dở dang} = \text{Giá trị NVL chính trong SPDD} \times \text{CP chế biến nằm trong CPDD (NCTT, SXC)}$$

Đối với những loại sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ trọng thấp trong tổng chi phí, kế toán thường sử dụng phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến.

$$\text{Giá trị SPDD chưa hoàn thành} = \text{Giá trị NVL chính nằm trong SPDD} \times 50\% \text{ chi phí chế biến}$$

Ưu điểm: Phương pháp này kết quả tính toán được chính xác và khoa học hơn.

Nhược điểm: Tính toán phức tạp, khối lượng tính toán nhiều, việc đánh giá mức độ chế biến của sản phẩm dở dang còn mang nặng tính chủ quan, phải đảm bảo hợp lý thì việc quy đổi SPDD ra thành phẩm mới đảm bảo độ chính xác cao.

Phương pháp này áp dụng đối với doanh nghiệp có chi phí vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng sản phẩm dở dang lớn và không ổn định giữa các kì, đánh giá được mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang.

- *Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức*

Căn cứ vào mức tiêu hao cho các khâu, các bước, các công việc trong quá trình chế tạo sản phẩm để xác định giá trị sản phẩm dở dang.

Như vậy theo phương pháp này, căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang kiểm kê cuối kỳ ở những công đoạn sản xuất và định mức từng khoản mục chi phí đã tính ở từng công đoạn sản xuất, để tính ra giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

$$\text{Giá trị SPDD cuối kỳ} = \text{Số lượng SPDD cuối kỳ} \times \text{Định mức chi phí}$$

Ưu điểm: Phương pháp này tính toán nhanh chóng, dễ dàng.

Nhược điểm: Nhiều khi mức độ chính xác không cao vì có sự chênh lệch giữa thực tế và định mức.

Phương pháp này áp dụng thích hợp với những doanh nghiệp đã xây dựng được định mức chi phí sản xuất hợp lý và việc quản lý và thực hiện theo định mức là ổn định, ít có sự biến động.



#### **1.4.4. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm**

##### **• Đối tượng và kỳ tính giá thành**

Đối tượng tính giá thành là việc xác định sản phẩm, bán thành phẩm, công việc, lao vụ nhất định, đòi hỏi tính giá thành một đơn vị. Đối tượng đó có thể là sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất hay đang trên dây chuyền sản xuất.

Khi tính giá thành sản phẩm, dịch vụ, lao vụ đòi hỏi phải xác định đối tượng tính giá thành, căn cứ vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh loại sản phẩm dịch vụ của doanh nghiệp sản xuất mà thực hiện xác định đối tượng tính giá thành cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm có tính đơn chiếc thì đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành. Nếu sản xuất chế tạo hàng loạt thì đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoặc hoạt động dịch vụ đã hoàn thành.

Mặc khác khi xác định đối tượng tính giá thành còn phải căn cứ vào quy trình công nghệ sản xuất của doanh nghiệp. Nếu quy trình sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành là loại sản phẩm hoàn thành ở cuối quy trình công nghệ. Nếu quy trình sản xuất phức tạp liên tục thì đối tượng tính giá thành có thể là nửa thành phẩm ở từng giai đoạn cuối cùng đã hoàn thành.

Xác định đối tượng giá thành đúng, phù hợp với điều kiện, đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp giúp cho kế toán mở sổ kế toán, các bảng tính giá và giá thành sản phẩm theo từng đối tượng cần quản lý và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm có hiệu quả.

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành cần phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng đã xác định.

Giá thành sản phẩm không thể tính vào bất cứ thời điểm nào mà phải dựa vào khả năng xác định đúng đắn về số lượng cũng như việc xác định lượng chi phí sản xuất có liên quan đến kết quả đó. Xuất phát từ đặc điểm này nên kỳ tính giá thành không thể giống nhau cho các ngành, nghề sản xuất khác nhau. Tùy theo chu kỳ sản xuất dài hay ngắn cũng như đặc điểm sản xuất sản phẩm mà xác định kỳ tính giá thành cho phù hợp (cuối tháng, cuối năm hoặc khi đã thực hiện hoàn thành đơn đặt hàng, hoàn thành hạng mục công trình...) cụ thể :

+ Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn xen kẽ liên tục thì kỳ tính giá thành thích hợp là tháng (phù hợp với kỳ báo cáo).

+ Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt theo đơn đặt hàng của khách hàng thì kỳ tính giá thành thích hợp là thời điểm kết thúc chu kỳ sản xuất sản phẩm hoặc loạt sản phẩm sản xuất đã hoàn thành (không phù hợp với kỳ báo cáo).

### • Các phương pháp tính giá thành sản phẩm

#### *Phương pháp tính giá thành giản đơn*

Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm được tính bằng cách căn cứ trực tiếp vào CPSX đã tập hợp (theo đối tượng tập hợp CPSX) trong kỳ và giá trị SPDD đầu kỳ, cuối kỳ để tính.

$$\begin{array}{r} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \text{SPDD đầu kỳ} + \begin{array}{r} \text{CPSX phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \text{SPDD cuối kỳ}$$

$$\text{Giá thành 1 đơn vị SP} = \frac{\text{Tổng giá thành SP}}{\text{Số lượng SP hoàn thành}}$$

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, khép kín, mặt hàng sản phẩm ít, khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo như các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp khai thác, doanh nghiệp điện nước...

#### *Phương pháp tính giá thành theo phương pháp hệ số*

Phương pháp hệ số được áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng quy trình sản xuất, cùng sử dụng một thứ nguyên liệu và một lượng lao động nhưng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không tập hợp được cho từng loại sản phẩm được mà phải tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất. Ví dụ như công ty sản xuất gỗ: cùng 1 loại công nghệ, cùng 1 vật liệu nhưng sản phẩm có thể là bàn học, bàn làm việc, giường, tủ, ghế... hay công ty sản xuất sữa thì sản phẩm có thể là sữa tươi, sữa chua...

Theo phương pháp này, trước hết, kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy các loại sản phẩm về sản phẩm gốc, từ đó dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính ra giá thành sản phẩm gốc và giá thành từng loại sản phẩm.

Trình tự phương pháp này như sau:

- Quy đổi sản lượng thực tế từng loại sản phẩm theo hệ số tính giá thành để làm tiêu thức phân bổ

$$\text{Tổng sản lượng quy đổi sản phẩm } i = \text{Tổng sản lượng thực tế sản phẩm } i \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i$$

- Tính hệ số phân bổ chi phí cho từng loại sản phẩm:

$$\text{Hệ số phân bổ sản phẩm} = \frac{\text{Số lượng quy đổi sản phẩm } i}{\text{Tổng sản lượng quy đổi}}$$

- Tính giá thành thực tế từng loại sản phẩm (theo từng khoản mục)

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm } i = (\text{SPDD đầu kỳ} + \text{CPSX trong kỳ} - \text{SPDD cuối kỳ}) \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i$$

*Phương pháp tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ*

Phương pháp này áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất có đặc điểm trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất đồng thời thu được nhóm sản phẩm cùng loại với phẩm cấp, qui cách khác nhau như may mặc, dệt kim, đóng giày, cơ khí chế tạo ...

Trong trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm còn đối tượng tính giá thành là từng quy cách trong nhóm sản phẩm

Trình tự tính toán như sau:

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị SP từng loại} = \text{Giá thành kế hoạch đơn vị SP từng loại} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

Trong đó:

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch các loại sản phẩm}} \times 100\%$$

*Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng*

Phương pháp này áp dụng đối với các doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt nhỏ và đối tượng tính giá thành là các đơn đặt hàng đã hoàn thành. Vì chỉ khi nào đơn đặt hàng hoàn thành mới tính giá thành, do vậy mà khi tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo.

Đặc điểm của phương pháp này là đối với các chi phí trực tiếp (NVLTT, NCTT) phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến đơn đặt hàng nào thì hạch toán trực tiếp cho đơn đặt hàng đó, còn đối với chi phí sản xuất chung sau khi tập hợp xong sẽ phân bổ cho từng đơn vị theo tiêu chuẩn phù hợp.

Nếu trong tháng đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì vẫn phải tập hợp chi phí sản xuất cho đơn đặt hàng đó trên các bảng (phiếu) tính giá thành. Sau đó tính tổng cộng chi phí các tháng lại để tính giá thành đơn đặt hàng.

Đối với những đơn đặt hàng đến kỳ báo cáo nhưng chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí đã tập hợp theo đơn đặt hàng đó sẽ được coi là SPDD cuối kỳ chuyển sau.

*Phương pháp giá thành phân bước*

Phương pháp này áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp sản xuất phức tạp theo kiểu chế biến liên tục, có quy trình công nghệ chế tạo sản phẩm bao gồm nhiều bước tiếp nhau theo một trình tự nhất định, mỗi bước tạo ra một bán thành phẩm và bán thành phẩm của bước trước lại là đối tượng chế biến của bước sau.

Đối với các doanh nghiệp này thì đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở bước cuối cùng hoặc là nửa thành phẩm của từng giai đoạn. Chính vì sự khác biệt về đối tượng tính giá thành như vậy nên phương pháp tính giá chia thành:

- Phương pháp phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm

Phương pháp này thường được áp dụng ở các doanh nghiệp có các yêu cầu hạch toán kinh tế nội bộ cao hoặc nửa thành phẩm bán ra ngoài. Đặc điểm của phương pháp này là khi tập hợp chi phí sản xuất của các giai đoạn công nghệ, giá trị nửa thành phẩm của bước trước chuyển sang bước sau được tính theo giá thành thực tế và được phản ánh theo từng khoản mục chi phí. Đối tượng hạch toán chi phí là từng giai đoạn công nghệ chế biến, còn đối tượng tính giá thành là bán

thành phẩm do từng giai đoạn chế biến tạo ra và sản phẩm hoàn thành. Trong phương pháp này thì phải tính giá thành của nửa thành phẩm của mỗi phân xưởng chuyển sang phân xưởng kế tiếp một cách tuần tự cho đến khi hoàn thành nên còn gọi là kết chuyển tuần tự.

- Phương pháp phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp mà yêu cầu hạch toán kế toán nội bộ không cao, hoặc nửa thành phẩm chế biến ở từng bước không bán ra ngoài thì chi phí chế biến phát sinh trong các giai đoạn công nghệ được tính nhập vào giá thành một cách đồng thời, song song nên còn gọi là kết chuyển song song. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng giai đoạn công nghệ chế biến, còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành. Theo phương pháp này, căn cứ vào chi phí sản xuất ở mỗi giai đoạn, mỗi phân xưởng để tính chi phí sản xuất có trong thành phẩm ở giai đoạn, phân xưởng cuối cùng. Trình tự tính toán như sau:

$$\text{CPSX giai đoạn } i = \frac{\text{SPDD đầu kỳ} + \text{CPSX trong kỳ}}{\text{SP hoàn thành} + \text{SPDD giai đoạn } i} \times \begin{matrix} \text{Thành} \\ \text{phẩm} \end{matrix}$$

Tùy theo phương pháp đánh giá SPDD áp dụng mà cần thiết phải quy đổi mức độ hoàn thành hay không. Sau đó tính tổng cộng chi phí sản xuất các giai đoạn trong thành phẩm là tổng giá thành phẩm:

$$\text{Tổng giá thành thành phẩm} = \text{CPSX gđ 1} + \text{CPSX gđ 2} + \dots + \text{CPSX gđ n}$$

## **1.5. Kinh nghiệm kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ở một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

### **1.5.1. Tại Mỹ**

Mỹ là một nước có nền kinh tế thị trường phát triển, tiềm lực kinh tế và phong cách quản lý theo thị trường mở. Các trung tâm tài chính, các sở giao dịch thị trường tài chính phát triển mạnh. Mô hình kế toán Mỹ thiên về tài chính nhằm mục đích đáp ứng thông tin của thị trường tài chính.

Đặc trưng cơ bản của hệ thống kế toán Mỹ đó là mô hình kết hợp giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị. Kế toán quản trị chi phí không tổ chức thành một

bộ phận riêng mà tổ chức chung với kế toán tài chính. Thông thường kế toán tài chính sử dụng các tài khoản tổng hợp, báo cáo tài chính, kế toán quản trị sử dụng kế toán chi tiết, các báo cáo bộ phận và các phương pháp khác để thu nhận và xử lý thông tin phục vụ cho quá trình ra quyết định trong kinh doanh.

Về cơ bản thì kế toán chi phí và giá thành của Mỹ sẽ cung cấp thông tin cho việc kiểm tra, kiểm soát chi phí phục vụ, cho việc lập các báo cáo cho việc điều hành hoạt động ở các bộ phận sản xuất, báo cáo tiền thuê phân xưởng, tổng hợp giờ công lao động thực tế của từng bộ phận, bảng tổng hợp CPSX và giá thành sản phẩm, phân tích số liệu để lập kế hoạch ngắn hạn và dài hạn.

Theo hệ thống kế toán Mỹ chi phí cũng được phân loại theo nhiều tiêu thức để phục vụ cho việc quản lý và kiểm soát chi phí. Tuy nhiên theo hệ thống kế toán này, đặc biệt quan tâm đến việc phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận, phân tích báo cáo bộ phận và áp dụng phương thức tính lãi theo biến phí trong quá trình tính toán chi phí, xây dựng định mức chi phí cũng như kế hoạch định mức linh động, phân tích CP chung từ đó có thể tính được giá phí, tác động lên giá phí và cung cấp thông tin phục vụ cho các quá trình quyết định trong quản lý.

Về hệ thống xác định chi phí và tính giá thành có thể vận dụng một trong ba hệ thống đó là: giá thành thực tế, giá thành định mức (giá thành theo chi phí tiêu chuẩn) và giá thành kết hợp giữa chi phí thực tế và chi phí định mức.

Tóm lại qua nội dung quy trình hạch toán chi phí và giá thành của Mỹ có thể thấy rằng: Việc tổ chức hạch toán chi phí và giá thành rất linh hoạt, tùy theo điều kiện cụ thể mà kế toán doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên hay phương pháp kiểm kê định kỳ. Lựa chọn phương pháp xác định chi phí và giá thành theo chi phí thực tế hay chi phí định mức hoặc kết hợp giữa chi phí thực tế và chi phí định mức trong đó việc sử dụng dữ liệu vào cuối kỳ được thực hiện một cách đơn giản, thiết thực trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc trọng yếu, từ đó tránh được các bước rườm rà, không cần thiết trong trường hợp sử dụng chi phí định mức.

### **1.5.2. Tại Pháp**

Pháp là một nước Tây Âu có nền kinh tế phát triển từ lâu đời, công tác quản lý kinh tế nói chung và kế toán nói riêng ở trình độ cao. Mô hình kế toán Pháp dung hoà giữa các nhu cầu thông tin về quan hệ bên trong và bên ngoài làm dễ dàng nhu cầu thu thuế.

Theo hệ thống kế toán Cộng hoà Pháp bao gồm kế toán tổng quát (kế toán tài chính) và kế toán phân tích (kế toán quản trị). Kế toán quản trị chi phí và giá thành thuộc kế toán phân tích.

Đặc trưng cơ bản của mô hình kế toán Pháp là mô hình kế toán tĩnh. Kế toán tổng quát và kế toán phân tích được tổ chức tách rời nhau, độc lập tương đối. Kế toán phân tích được tổ chức thành một bộ máy riêng (phòng kế toán quản trị hoặc bộ máy kế toán quản trị), sử dụng tài khoản riêng, sổ kế toán và báo cáo nội bộ tách rời nhau với báo cáo tài chính.

Kế toán phân tích là công cụ để các nhà quản lý doanh nghiệp kiểm soát một cách có hiệu quả tình hình hoạt động của doanh nghiệp mình. Kế toán phân tích là công cụ để xử lý các dữ kiện và để đạt được các mục tiêu:

- Xác định chi phí của trung tâm phân tích để tập hợp chi phí;
- Thiết lập các khoản dự toán chi phí và kết quả của từng trung tâm phân tích;
- Cung cấp các yếu tố cơ bản cho việc đưa ra quyết định quản lý;
- Điều phối và hoà giải giữa kế toán tổng quát và kế toán phân tích về chi phí thu nhập và kết quả cuối cùng.

\* Tài khoản kế toán phân tích:

Trong kế toán phân tích của Pháp sử dụng một loại tài khoản riêng (loại 9) để tổ chức phản ánh ghi chép hạch toán chi phí sản xuất, chi phí của các trung tâm phân tích tính toán giá phí, giá thành và để thu thập các thông tin cần thiết cho việc kiểm tra, kiểm soát chi phí phục vụ cho việc phân tích, dự đoán, dự báo và cho việc ra các quyết định kinh doanh.

Tóm lại, qua việc phân tích nội dung, quy trình hạch toán chi phí và giá thành theo mô hình kế toán Pháp có thể thấy rằng: việc phân tích chi phí theo chức năng

hình thành nên các trung tâm chi phí như trung tâm chính, trung tâm phụ để tập hợp chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp nhằm xác định các loại giá phí, giá thành tương ứng một cách khoa học cho phép doanh nghiệp dễ dàng kiểm tra và đánh giá hiệu quả hoạt động của từng bộ phận chức năng trong mỗi liên hệ chung của doanh nghiệp là phải tiết kiệm chi phí và hạ giá thành.

Mặt khác, quy trình hạch toán của Pháp còn cho phép doanh nghiệp chủ động trong việc vận dụng các phương pháp, phương án hạch toán chi phí và giá thành ở nước ta. Về lâu dài nó sẽ tạo điều kiện thực hiện thuận lợi cho việc ứng dụng mô hình ABC (xác định giá phí trên cơ sở hoạt động) vì theo mô hình ABC, đối tượng hạch toán và phân bổ chi phí chung là các trung tâm hạch toán một hình thức chi tiết và cụ thể hơn so với các trung tâm chi phí của Pháp.

### ***1.5.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam***

Quy định về hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Việt Nam còn có những khác biệt so với chế độ kế toán của các nước có nền kinh tế phát triển như khối cộng đồng châu Âu, Mỹ và các nước trong khu vực. Việt Nam với điều kiện kinh tế thấp hơn và nền móng về kế toán chi phí và tính giá thành vẫn còn hạn chế, những lý thuyết về kế toán chi phí và tính giá thành ở các nước phát triển vẫn chưa thể áp dụng một cách triệt để trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay.

Trong công tác kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm, nội dung kế toán ở nước ta hiện nay mới chỉ tập trung giải quyết các vấn đề kế toán tài chính, công việc kế toán mới chỉ tập trung chủ yếu là thu thập, xử lý các thông tin trong quá khứ, các báo cáo tài chính chủ yếu phục vụ mục đích cung cấp thông tin cho các đối tượng ngoài doanh nghiệp. Việc xác định ranh giới giữa KTTC và KTQT chưa rõ ràng, chưa có những quy định, hướng dẫn cụ thể cho việc áp dụng KTQT, nhất là KTQT về chi phí và giá thành trong các doanh nghiệp. Trong khi đó KTQT đã là một bộ phận không thể thiếu trong nội dung kế toán của các nước trên thế giới, không thể phủ nhận vai trò quan trọng của nó trong quá trình quản trị doanh nghiệp. KTQT cung cấp và xử lý thông tin cụ thể từ việc lập kế hoạch hoạt động, kiểm soát các hoạt động và kết quả của nó giúp các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các quyết định phù hợp.



Quá trình hội tụ kế toán quốc tế ngày càng được sự quan tâm của các quốc gia trên thế giới và Việt Nam cũng không ngoại lệ. Trước mắt, Việt Nam nên áp dụng một số biện pháp để hoàn thiện hơn hệ thống kế toán chi phí và tính giá thành:

+ Xác định trung tâm chi phí từ đó hoàn thiện việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất: Để quản lý tốt doanh nghiệp, nên tổ chức các bộ phận quản lý khác nhau, những bộ phận này có chức năng, nhiệm vụ riêng biệt, thông thường có các bộ phận: các văn phòng, các phân xưởng, các kho hàng... Các trung tâm này ngoài việc tập hợp chi phí còn phải tập hợp theo sản phẩm nhằm kiểm tra, kiểm soát ghi chú và lập báo cáo chi phí sản xuất theo bộ phận.

+ Hoàn thiện việc phân loại chi phí sản xuất cho kế toán quản trị doanh nghiệp: việc phân loại chi phí sản xuất trong doanh nghiệp sẽ thực hiện theo nhiều tiêu chuẩn khác nhau. Để phục vụ cho việc ra quyết định trong sản xuất kinh doanh cần phân loại chi phí theo mức hoạt động thành các biến phí, định phí và chi phí hỗn hợp.

+ Hoàn thiện hệ thống chứng từ kế toán: sử dụng là những chứng từ đã được quy định trong kế toán tài chính của Nhà nước. Đồng thời thiết kế một số chứng từ kế toán cần thiết để phản ánh các nội dung thông tin thích hợp theo yêu cầu và mục đích quản trị nội bộ ví dụ như các chứng từ trung gian để tổng hợp định mức các chi phí vật liệu, nhân công để tập hợp chi phí theo từng đối tượng.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Chương 1 của luận văn đã trình bày những cơ sở lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất, bản chất chi phí, các khái niệm, phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cũng như phương pháp tập hợp chi phí, đánh giá sản phẩm dở dang và các phương pháp tính giá thành sản phẩm nhằm mục đích nâng cao hiệu quả công tác kế toán, đáp ứng được yêu cầu của nhà quản lý cũng như vận dụng đúng chế độ, chuẩn mực kế toán đã ban hành. Đồng thời cũng đã nêu ra được kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo hệ thống kế toán một số nước phát triển để từ đó rút ra bài học kinh nghiệm đối với các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam hiện nay.

## **CHƯƠNG 2.**

# **THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

### **2.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi**

#### **2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển**

Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi

Tên tiếng Anh: Quang Ngai Humic Fertilizer Join Stock Company

Địa chỉ: Tổ 23 - Phường Quảng Phú – Thành phố Quảng Ngãi – Tỉnh Quảng Ngãi

Điện thoại: (055) 3823 532

Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi tiền thân là Xí nghiệp phân bón hữu cơ được thành lập năm 1978, đến năm 2001 Xí nghiệp được UBND tỉnh Quảng Ngãi cho phép cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi, là một trong số ít các doanh nghiệp còn trụ lại khi chuyển đổi sang cơ chế thị trường. Là một doanh nghiệp thuộc loại vừa và nhỏ nhưng có sự phát triển đều đặn từ năng suất, sản lượng, chất lượng, doanh thu và hiệu quả cao.

Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất và kinh doanh các loại phân bón phục vụ nông nghiệp
- Chế biến, kinh doanh các loại nông lâm thủy sản
- Khai thác mỏ khoáng sản

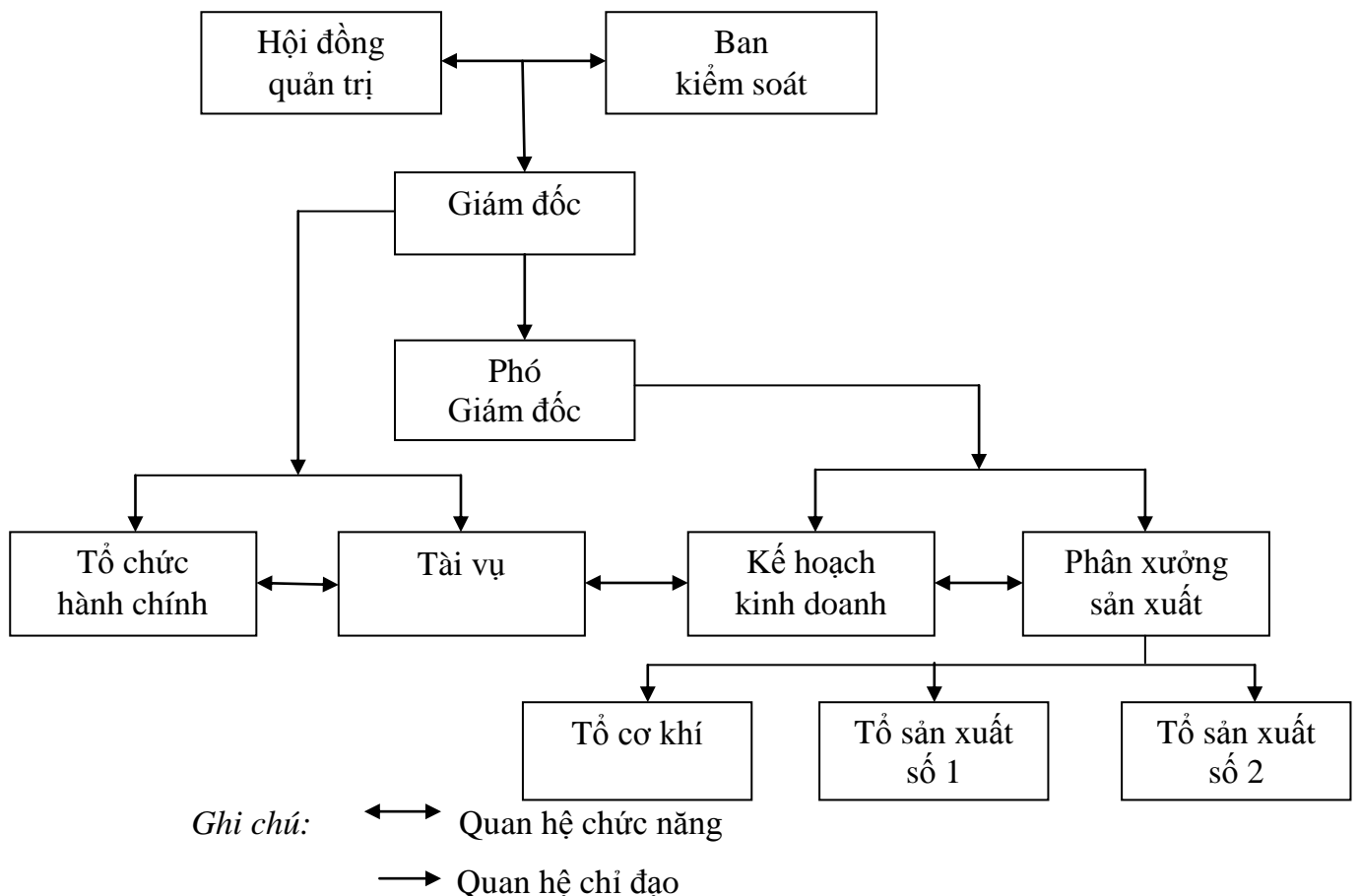
Sản phẩm của công ty được sản xuất theo quy trình công nghệ của Viện công nghệ Hóa học Thành phố Hồ Chí Minh thuộc viện Công nghệ Hóa học Quốc gia và công nghệ của Viện Nông hóa thổ dưỡng thuộc Bộ NN&PTNT, với dây chuyền thiết bị hiện đại, liên hoàn, khép kín, công suất >15 ngàn tấn/năm. Sản phẩm chính bao gồm:

- Các loại phân bón hữu cơ khoáng cao cấp Humico và phân hữu cơ vi sinh FitoHumic
- Các loại phân hỗn hợp NPK 16-16-8, 30-10-10, 20-20-15
- Các loại phân bón nước phun qua lá và tưới gốc
- Chế biến các loại nông sản, lâm sản và khai thác mỏ than bùn

Thị trường tiêu thụ: tỉnh Quảng Ngãi, các tỉnh duyên hải miền Trung và Tây nguyên

Với những thành quả đạt được, Công ty đã vinh dự được Chính phủ, các Bộ, Ngành trao tặng nhiều bằng khen, cúp khác nhau. Năm 2007 sản phẩm của Công ty được bà con nông dân bình chọn chất lượng đạt cúp “Bông lúa vàng”, năm 2008 được Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn trao tặng “Cúp vàng sản phẩm an toàn - an sinh xã hội” và được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi công nhận là một trong mười doanh nghiệp tiêu biểu của tỉnh, năm 2009 được Chính phủ cấp “Cúp bạc sản phẩm đạt chất lượng Quốc gia” và năm 2012 được Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam cấp quyền sử dụng dấu hiệu “Top 50 sản phẩm vàng hội nhập WTO”...

### 2.1.2 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý



Sơ đồ 2.1. Bộ máy tổ chức của Công ty Humic Quảng Ngãi

- *Hội đồng quản trị*: Đại diện hợp pháp cho cổ đông quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích quyền lợi của công ty phù hợp với pháp luật.

- *Ban kiểm soát*: Thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Kiểm tra sổ sách kế toán, tài chính, tài sản và các báo cáo quyết toán hàng năm của công ty.

- *Giám đốc*: Quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh, đứng đầu phụ trách chung toàn bộ bộ máy quản lý của Công ty. Xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh trước mắt và lâu dài. Chịu trách nhiệm trước HĐQT về hoạt động sản xuất kinh doanh. Trực tiếp điều hành phòng tổ chức hành chính và phòng tài vụ.

- *Phó Giám đốc*: Tham mưu kinh tế cho Giám đốc, được ủy quyền điều hành công ty khi Giám đốc đi vắng.

- *Phòng tổ chức hành chính*:

+ Là bộ phận tổ chức tham mưu cho Giám đốc trong lĩnh vực hành chính, quản trị, văn thư, bảo vệ, tạp vụ.

+ Quản lý, sao gởi, phổ biến các văn bản, các quy định của Giám đốc đến các bộ phận có liên quan.

+ Quản lý con dấu, công văn đi, đến.

- *Phòng tài vụ*:

+ Có chức năng tham mưu cho Giám đốc về công tác tài chính kế toán.

+ Xây dựng kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính, giá cả, kế hoạch phát triển thị trường, vốn.

+ Tổ chức ghi chép, tính toán và phản ánh chính xác, trung thực, kịp thời và đầy đủ toàn bộ tài sản.

+ Lập đầy đủ, đúng thời hạn các báo cáo thống kê theo quy định.

+ Tổ chức bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán.

- *Phòng kế hoạch kinh doanh*:

+ Giúp việc cho Giám đốc trong các lĩnh vực kế hoạch SXKD, dịch vụ.

+ Xây dựng đề xuất và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sản phẩm trên thị trường. Đề xuất các kế hoạch tiếp cận khai thác thị trường, dự

thảo các hợp đồng sản xuất. Thực hiện các giao dịch, quan hệ với khách hàng, giới thiệu, quảng cáo các sản phẩm, dịch vụ.

- *Phân xưởng sản xuất:*

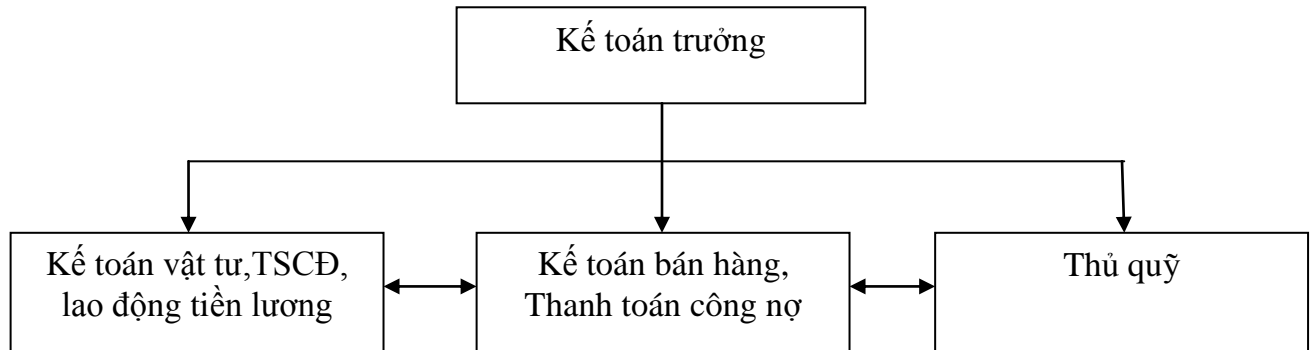
+ Giúp giám đốc trong lĩnh vực tổ chức sản xuất, bảo đảm chất lượng sản phẩm, quản lý vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, xưởng và các tài sản khác được giao.

+ Xây dựng tổ chức điều hành sản xuất đúng kế hoạch, quy trình công nghệ, số lượng, chất lượng, chủng loại theo yêu cầu của khách hàng, thích ứng với tình hình thực tế tại công ty.

### 2.1.3 Tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán

#### 2.1.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Bộ máy kế toán của Công ty cổ phần Phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi được tổ chức theo mô hình kế toán tập trung, nhằm tạo ra mối quan hệ giữa các bộ phận kế toán thuận tiện, nhanh chóng. Để đảm bảo công tác kế toán đầy đủ các chức năng thông tin, bộ máy kế toán của Công ty được thể hiện qua sơ đồ sau:



*Ghi chú:*    ↔ Quan hệ phối hợp

      → Quan hệ chỉ đạo

#### Sơ đồ 2.2. Cơ cấu tổ chức phòng kế toán

- *Kế toán trưởng:* Có nhiệm vụ chỉ đạo toàn diện công tác kế toán, kiểm tra, giám sát, theo dõi kinh tế tài chính của Công ty, là người phụ trách chung công tác kế toán, tính giá thành và là người tổ chức, điều hành bộ máy kế toán, kiểm toán kiểm soát tài chính, tham mưu cho giám đốc về quản lý tài chính và sử dụng vốn có hiệu quả trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- *Kế toán vật tư, TSCĐ, lao động tiền lương:*

+ Kế toán vật tư: Có nhiệm vụ theo dõi tình hình nhập - xuất đối với từng loại nguyên vật liệu mua về và xuất dùng cho sản xuất. Mở sổ chi tiết theo dõi cho từng loại vật tư, nguyên vật liệu. Giám sát quá trình nhập kho - xuất kho của thủ kho.

+ Kế toán TSCĐ: Theo dõi sự biến động tăng, giảm TSCĐ trong đơn vị. Mở thẻ TSCĐ đối với từng loại TSCĐ. Tính toán khấu hao TSCĐ và cuối tháng chuyển cho bộ phận kế toán tổng hợp để hoạch toán giá thành sản phẩm.

+ Kế toán lao động - tiền lương: Căn cứ vào định mức đối với từng loại sản phẩm, từng công đoạn sản xuất đã được hội đồng quản trị ban hành, hàng ngày theo dõi quá trình nhập kho của bộ phận sản xuất chấm công. Cuối tháng căn cứ vào số lượng thành phẩm nhập kho và công nhân trực tiếp sản xuất để tính toán lương chuyển cho phòng tài chính xem xét trình giám đốc duyệt.

- *Kế toán bán hàng – thanh toán công nợ:*

+ Kế toán bán hàng: Căn cứ vào yêu cầu xuất kho của bộ phận thị trường để lập phiếu xuất kho (Hóa đơn GTGT). Dựa vào giá bán đã niêm yết cho từng loại sản phẩm để lập hóa đơn bán hàng chuyển cho thủ kho. Đồng thời mở sổ chi tiết theo dõi từng loại sản phẩm, từng khách hàng ... Đôn đốc bộ phận thị trường thu tiền.

+ Kế toán thanh toán: Căn cứ vào phiếu nhập kho của kế toán vật tư chuyển về, tiến hành vào sổ theo dõi người mua. Sổ theo dõi được mở riêng cho từng khách hàng. Trên cơ sở chứng từ chi đã duyệt, kế toán lập phiếu chi thanh toán, đồng thời ghi vào sổ giảm nợ của người mua.

- *Thủ quỹ:* Có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ, thực hiện việc thu chi hàng ngày theo phiếu thu, phiếu chi ở bộ phận kế toán chuyển sang, theo dõi tình hình tăng, giảm các loại tiền mặt, ngân phiếu và các loại vốn bằng tiền khác ở Công ty, vào sổ và đối chiếu với kế toán thanh toán.

### 2.1.3.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty

Đơn vị sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

+ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Giá thực tế.

+ Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền cả kỳ.

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp nộp thuế GTGT: Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kê khai và nộp thuế GTGT theo Quý.

Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 25/04/2013, công ty chỉ trích khấu hao đối với những TSCĐ chưa khấu hao hết và đang sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Phần mềm kế toán áp dụng: Phần mềm Asia Accounting 2006.

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

*Trình tự ghi sổ:*

Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ gốc ghi vào sổ kế toán chi tiết như: Sổ (thẻ) chi tiết người bán, sổ chi tiết người mua, sổ chi tiết vật liệu.... Đồng thời, căn cứ vào các chứng từ gốc lập chứng từ ghi sổ, các chứng từ ghi sổ này sau khi lập xong được chuyển đến cho kế toán trưởng ký duyệt và làm căn cứ để ghi sổ cái.

Các chứng từ gốc được dùng làm căn cứ lập chứng từ ghi sổ đồng thời cũng được dùng để ghi vào sổ quỹ để đối chiếu với bảng cân đối tài khoản.

Cuối tháng kế toán tiến hành khóa sổ kế toán, tìm tổng phát sinh bên nợ và tổng phát sinh bên có của từng tài khoản trên sổ cái, tiếp đó căn cứ vào sổ cái lập bảng cân đối phát sinh của các tài khoản tổng hợp. Đồng thời, cộng các sổ kế toán chi tiết và căn cứ vào đó lập bảng tổng hợp chi tiết, sau đó đối chiếu với sổ cái thông qua bảng cân đối phát sinh. Sau khi kiểm tra đối chiếu số liệu cùng bảng cân đối phát sinh thì bảng tổng hợp chi tiết và bảng cân đối phát sinh được dùng làm căn cứ lập báo cáo tài chính.

#### ***2.1.4 Đặc điểm qui trình sản xuất ảnh hưởng đến kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi***

Công ty cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi được xây dựng trên khu đất bằng phẳng, cao ráo, không bị ảnh hưởng bởi lũ lụt, có tổng diện tích là 11.000 m<sup>2</sup>. Trong đó:

+ Khu vực chuyên dùng cho sản xuất là: 10.000 m<sup>2</sup> (gồm kho, bãi chứa, sân phơi).

+ Khu văn phòng làm việc: 1000 m<sup>2</sup>

- Thời gian làm việc sản xuất sản phẩm của công nhân được chia làm 2 ca:

+ Ca 1: Từ 6 giờ 30 phút đến 14 giờ 30 phút.

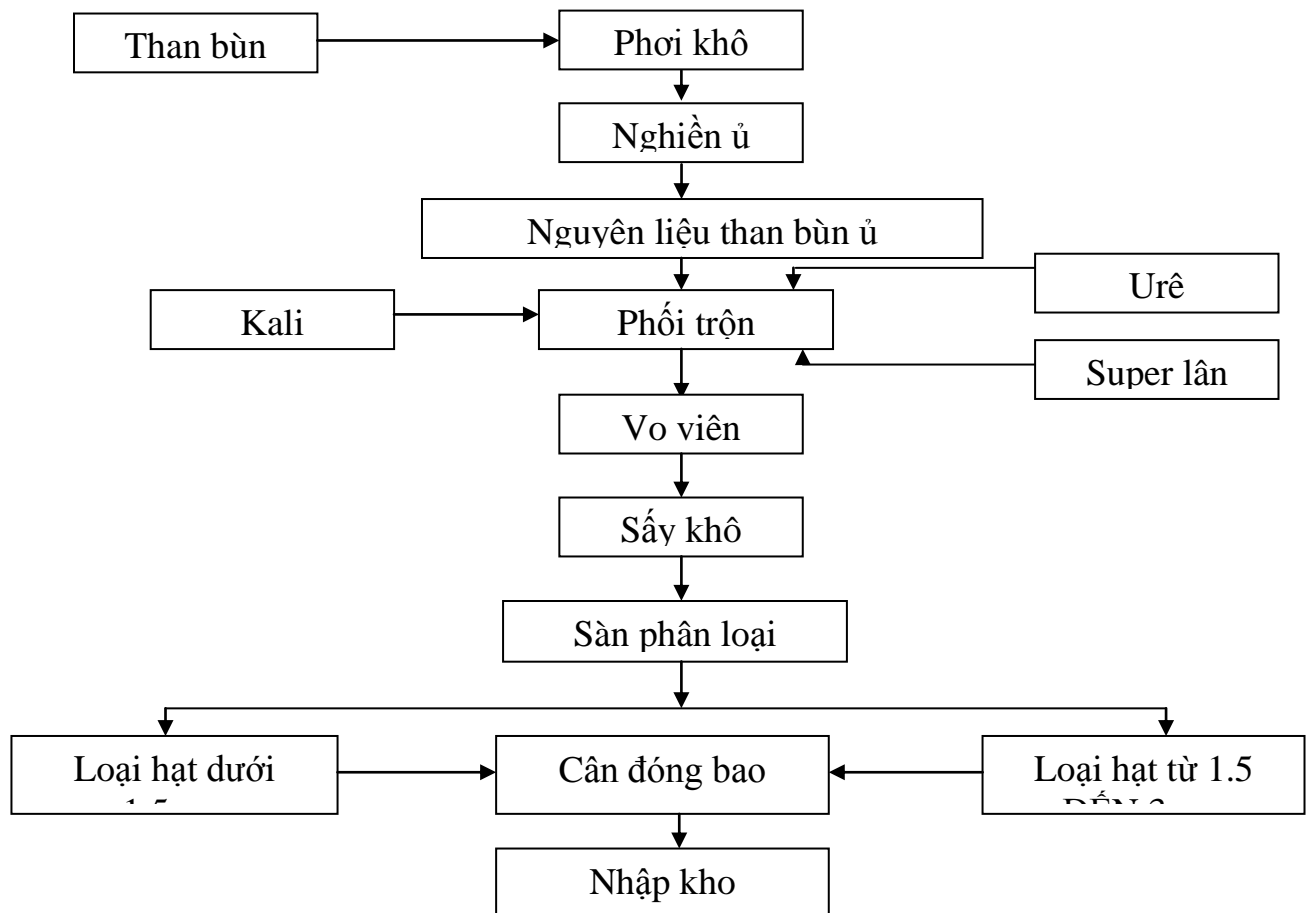
+ Ca 2: Từ 14 giờ 30 phút đến 22 giờ 30 phút.

+ Thời gian nghỉ giữa ca là 30 phút.

Công nhân được trả lương theo sản phẩm và thời gian làm việc.

**Phương thức tổ chức sản xuất:** Đây là loại hình sản xuất giản đơn, phân thành nhiều nhóm sản xuất theo từng giai đoạn công nghệ, mỗi giai đoạn công nghệ có những công việc khác nhau và đều có Nhóm trưởng, Tổ trưởng phụ trách và chịu trách nhiệm.

**Quy trình công nghệ sản xuất phân:**



**Sơ đồ 2.3. Sơ đồ công nghệ sản xuất phân**



*Quy trình công nghệ sản xuất phân:* Được áp dụng theo dây chuyền công nghệ của Viện công nghệ hoá học thành phố Hồ Chí Minh, nhưng ở mức độ đơn giản. Sản phẩm chế biến được nhập kho ngay trong ngày, không có sản phẩm dở dang. Quy trình sản xuất được chia thành các công đoạn sau:

- Công đoạn phối trộn phân nền: Phân nền được phối trộn từ các nguồn nguyên liệu chính của công ty như: tro, than bùn, Ethanol, ... được xe xúc lật theo định mức và đảo trộn theo yêu cầu kỹ thuật của từng loại phân.

- Công đoạn vo viên, tạo hạt: Tất cả nguyên liệu vô cơ đều phải cân đo chính xác từng mẻ theo yêu cầu kỹ thuật. Điều chỉnh độ ẩm, cho máy móc hoạt động theo yêu cầu của từng loại phân cho thích hợp.

- Công đoạn sấy: Sản phẩm trong phễu chứa được hệ thống băng tải đưa lên thùng sấy, quá trình cấp liệu được cấp đều.

- Công đoạn làm nguội: Sản phẩm qua hệ thống làm nguội, ở đây hạt phân được định hình và rắn chắc hơn nhờ vào hệ thống hỗ trợ quạt hút không khí, quạt thổi.

- Công đoạn sàng phân loại: Sau khi sản phẩm ra khỏi thiết bị làm nguội được đưa tới sàng phân loại 3 cấp để chọn lọc cỡ hạt thích hợp cho các loại phân.

- Công đoạn đóng bao sản phẩm: Sản phẩm sau khi qua sàng phân cấp sẽ được băng tải đưa lên phễu chứa để cân định lượng và đóng bao.

- Công đoạn nhập kho thành phẩm: Nhập kho theo quy định của thủ kho.

## **2.2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi**

### **2.2.1 Kế toán chi phí sản xuất**

#### **2.2.1.1. Phân loại chi phí sản xuất tại Công ty**

Chi phí sản xuất của công ty bao gồm nhiều loại với nội dung và tính chất khác nhau. Khi phát sinh chi phí, trước hết biểu hiện theo yếu tố rồi mới biểu hiện theo khoản mục giá thành khi tính giá thành sản phẩm.

Để tạo thuận lợi cho việc tính giá thành, đồng thời thấy được tình hình chi phí sản xuất theo khoản mục nhất định và theo địa điểm phát sinh chi phí khác nhau, chi phí sản xuất ở công ty cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi được phân theo nội dung, tính chất của chi phí gồm các yếu tố sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: Là nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ mà sau quá trình chế biến sẽ cấu thành nên cơ sở vật chất chủ yếu của sản phẩm như các loại: Tro, than bùn, Ethanol, các loại hóa chất, Ure, Kali mạnh, hạt DAP và một số bán phẩm,...

- Chi phí nhiên liệu: bao gồm các loại hóa chất như: axit sunfuric, axit photphoric,...

- Chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương: gồm tiền lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp.

- Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Biểu hiện bằng tiền của phần giá trị tài sản bị hao mòn trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Chi phí khác bằng tiền: Là những khoản chi phí bằng tiền khác ngoài các chi phí ở trên như: chi phí dịch vụ điện thoại, chi các khoản liên quan đến sản xuất như văn phòng phẩm, chi vận chuyển,...

Tuy nhiên, nếu căn cứ vào quá trình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm thì chi phí sản xuất của công ty được chia thành 3 khoản mục ứng với các khoản mục trong giá thành sản phẩm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí sản xuất chung.

#### *2.2.1.2. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất*

##### **a. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất**

Công ty cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi có 2 tổ sản xuất, gồm tổ sản xuất 1 và tổ sản xuất 2, sản xuất các sản phẩm có tính chất tương tự nhau, quy trình sản xuất phân khá đơn giản, các loại phân được sản xuất theo công thức có sẵn, sử dụng vật tư theo định mức do phòng kỹ thuật tính toán và quy định. Do đó, chi phí sản xuất được tập hợp và theo dõi theo từng loại sản phẩm, cuối tháng kế toán tập hợp, phân bổ các chi phí cho từng loại sản phẩm hoàn thành để tính giá thành.

### **b. Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất**

Để phù hợp với đối tượng tập hợp, công ty áp dụng phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo sản phẩm, với kỳ hạch toán là hàng tháng, đáp ứng nhu cầu phát sinh thường xuyên của các yếu tố chi phí sản xuất.

Để theo dõi và tập hợp chi phí sản xuất, công ty sử dụng các tài khoản:

- TK 621: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.
- TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp.
- TK 627: Chi phí sản xuất chung.
- TK 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Hàng ngày, căn cứ vào phiếu xuất kho nguyên vật liệu và phiếu nhập kho để tính khối lượng nguyên vật liệu thừa nhập trở lại kho, kế toán lập phiếu sản xuất, đồng thời nhập kho thành phẩm hoàn thành từ phân xưởng vào kho và lập phiếu nhập kho.

Dựa vào bảng thanh toán tiền lương đã lập, kế toán tiến hành phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho các sản phẩm. Đồng thời tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung theo các tiêu thức đã định. Sau đó kế toán thực hiện tập hợp chi phí sản xuất vào các tài khoản phản ánh chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, kết chuyển chi phí vào tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Bước cuối cùng là nhập vào bảng tính giá thành và lên thẻ tính giá thành, báo cáo giá thành.

Với việc sử dụng phần mềm kế toán Asia Accounting 2006, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất được hỗ trợ rất nhiều, giảm nhẹ khối lượng công việc của kế toán viên, cụ thể là:

- Căn cứ vào phiếu sản xuất, phần mềm kế toán sẽ tự tập hợp chi phí nguyên vật liệu chi tiết cho từng mặt hàng.
- Dựa vào định mức tiền lương và số lượng sản phẩm nhập kho (lấy từ phiếu nhập) phần mềm sẽ tự động tính ra chi phí nhân công trực tiếp cho mỗi sản phẩm.

- Sau khi có phân bổ chi phí sản xuất chung theo tổ sản xuất và định mức tiền lương cho từng sản phẩm máy tính sẽ hỗ trợ công tác lên bảng tính giá thành trên cơ sở các số liệu đã tập hợp từ các tài khoản tương ứng.

- Khi đã tính được giá thành các sản phẩm, với câu lệnh có sẵn, máy tính sẽ tự động áp giá lên các phiếu nhập, xuất thành phẩm.

***Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:***

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là các giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu,... được xuất dùng cho việc chế tạo sản phẩm. Tùy vào đặc điểm cụ thể về sản xuất mà mỗi doanh nghiệp có cơ cấu, chủng loại cũng như nhu cầu về nguyên vật liệu khác nhau.

Công ty cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi với đặc trưng là sản xuất các loại phân bón phục vụ nông nghiệp nên nguyên liệu chủ yếu là: Tro, than bùn, Ethanol, các loại hóa chất, Ure, Kali mảnh, hạt DAP và một số bán phẩm,... được chia làm 2 nhóm chính là nguyên vật liệu chính và phụ liệu.

+ Nguyên vật liệu chính là các thành phần cơ bản cấu thành sản phẩm, phần lớn là Đạm, lân, Kali,.. rất nhiều nguyên liệu có hoạt tính cao.

+ Phụ liệu là các thành phần phụ, được pha chế theo tỷ lệ quy định để tạo ra mùi vị, màu sắc: các loại hóa chất, hạt DAP,..

Công ty sử dụng nguyên tắc giá thực tế để tính giá nguyên vật liệu, giá trị nguyên vật liệu xuất trong kỳ phục vụ trực tiếp cho sản xuất sản phẩm chính là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh được kế toán theo dõi hàng ngày qua phiếu sản xuất và tập hợp cuối tháng cho từng loại sản phẩm của từng phân xưởng (tổ sản xuất). Từ đó, kế toán tiến hành tập hợp chi phí và giá thành cho toàn công ty.

Trị giá của nguyên vật liệu xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ (*Phụ lục 2.1*):

$$\text{ĐGBQ} = \frac{\text{Trị giá NVL tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá NVL nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng nhập trong kỳ}}$$

**Trị giá NVL xuất dùng = Số lượng NVL xuất dùng \* ĐGBQ**

Tổ chức quản lý nguyên vật liệu:

- Công ty quy định mỗi loại nguyên vật liệu là một mã riêng như sau: HM:

Phân hữu cơ khoáng Humico, Fito: Phân vi sinh Fito Humic,..

- Cuối tháng, kế toán tập hợp và phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng mã sản phẩm.

*Chứng từ sử dụng:*

- Hóa đơn GTGT mua vào (trường hợp mua NVL dùng thẳng cho sản xuất không qua kho)

- Bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn kho nguyên vật liệu

- Phiếu cấp nguyên vật liệu

- Phiếu sản xuất

*Tài khoản sử dụng:*

Tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi, Tài khoản 152 – Nguyên liệu, vật liệu được chia thành hai loại tài khoản và chi tiết cho từng loại phân:

1521: Nguyên vật liệu chính

1521N16: NVL chính phân NPK 16-16-8

1521HM: NVL chính phân hữu cơ khoáng Humico

1521Fito: NVL chính phân vi sinh Fito Humic

1522: Phụ liệu

1522N16: Phụ liệu phân NPK 16-16-8

1522HM: Phụ liệu phân hữu cơ khoáng Humico

1522Fito: Phụ liệu phân vi sinh Fito Humic

Để tập hợp và phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng Tài khoản 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp và mở chi tiết cho từng loại phân:

621N16: Chi phí NVLTT phân NPK 16-16-8

621HM: Chi phí NVLTT phân hữu cơ khoáng Humico

621Fito: Chi phí NVLTT phân vi sinh Fito Humic

*Phương pháp kế toán:*

Tại công ty khảo sát thì do chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất của công ty nên việc xây dựng định mức tiêu hao nguyên vật liệu dựa trên cơ sở định mức kỹ thuật về nguyên vật liệu trực tiếp cho từng sản phẩm và kiểm soát định mức này một cách chặt chẽ là việc cần thiết.

Khi mua nguyên vật liệu: Căn cứ vào hóa đơn mua hàng, biên bản giao nhận và phiếu nhập kho do bộ phận kho gửi lên, kế toán ghi nhận giá trị nguyên vật liệu mua về vào sổ kế toán liên quan.

*Khi xuất dùng nguyên vật liệu:*

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất Phòng kế hoạch-kinh doanh đã đề ra, nhân viên bộ phận sản xuất lập phiếu yêu cầu xuất NVL gồm 2 liên trình lên trưởng bộ phận sản xuất kiểm tra ký duyệt phiếu, liên 1 chuyển xuống bộ phận kho, liên 2 chuyển lên cho phòng kế toán. Phòng kế toán kiểm tra lập phiếu cấp Nguyên vật liệu, cung cấp nguyên vật liệu để sản xuất phân (*Phụ lục 2.2*), gồm 2 liên, sau đó chuyển cả 2 liên xuống cho bộ phận kho, thủ kho căn cứ vào phiếu cấp Nguyên vật liệu và phiếu yêu cầu xuất NVL để cho xuất nguyên vật liệu. Thủ kho lưu lại liên 2 phiếu cấp nguyên vật liệu và phiếu yêu cầu xuất NVL theo số, chuyển liên 1 phiếu cấp nguyên vật liệu cho kế toán, kế toán nhập vào phần mềm kế toán và lưu.

Dựa trên các phiếu cấp nguyên vật liệu đã xuất trong tháng, đối chiếu với biên bản kiểm kê nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ, kế toán tính được tổng chi phí nguyên vật liệu xuất dùng để sản xuất, căn cứ vào các chi phí nguyên vật liệu thực tế phát sinh để phân bổ chi phí nguyên vật liệu cho sản phẩm hoàn thành. Bút toán kết chuyển này được thực hiện trên hệ thống phần mềm. Kế toán nhập chi phí nguyên vật liệu thực tế phát sinh chi tiết theo từng loại sản phẩm hoàn thành.

VD: Căn cứ vào Phiếu cấp nguyên vật liệu ngày 02/03/2016, nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo định khoản đối với nguyên vật liệu sản xuất phân Hữu cơ khoáng Humico như sau:

Nợ TK 621HM: 13.816.953

Có TK 1521HM: 13.816.953

*Sổ sách sử dụng:*

- Chứng từ ghi sổ TK 621
- Sổ chi tiết TK 621
- Sổ cái TK 621

Căn cứ vào các chứng từ gốc như Hóa đơn GTGT mua vào, kế toán lập chứng từ ghi sổ TK 621 (*Phụ lục 2.5*), đồng thời ghi vào sổ chi tiết TK 621 (*Phụ lục 2.6*). Dựa trên chứng từ ghi sổ đã được lập, kế toán ghi vào sổ cái TK 621 (*Phụ lục 2.7*).

***Kê toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp:***

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản chi phí mà công ty phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất ra sản phẩm, bao gồm: lương, phụ cấp, các khoản trích nộp theo lương,..

Hiện nay, công ty xác định chi phí nhân công trực tiếp bao gồm: lương, các khoản trích bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), kinh phí công đoàn (KPCĐ), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) theo tỷ lệ quy định.

Chi phí nhân công trực tiếp trên bảng tính giá thành được chia thành hai khoản mục: chi phí lương và chi phí khác. Trong đó, chi phí lương là khoản chi phí phải trả cho công nhân dựa trên số lượng sản phẩm sản xuất ra và định mức tiền lương cho mỗi sản phẩm hoàn thành, còn chi phí khác là các chi phí còn lại.

Các khoản mục trong chi phí nhân công trực tiếp được xác định và tính như sau:

- Tiền lương sản phẩm: Căn cứ vào bảng chấm công từ phân xưởng sản xuất đưa lên, bộ phận tính lương tiến hành tính lương công nhân trực tiếp sản xuất theo công thức sau:

$$L_{CN} = Q * G_{TL}$$

Trong đó:

$L_{CN}$ : Lương công nhân trực tiếp sản xuất

Q: Sản lượng sản phẩm sản xuất

$G_{TL}$ : Đơn giá tiền lương sản phẩm

- Đối với các khoản trích theo lương, công ty tiến hành trích KPCĐ, BHXH,

BHYT, BHTN và chi phí sản xuất kinh doanh cho toàn công ty theo tỷ lệ:

+Bảo hiểm xã hội: trích theo tỷ lệ 26% trên tổng lương cơ bản. Trong đó, 18% tính vào chi phí nhân công trực tiếp, 8% tính trừ vào thu nhập của người lao động.

+Bảo hiểm y tế: trích theo tỷ lệ 4,5% trên tổng số lương cơ bản. Trong đó 3% tính vào chi phí nhân công trực tiếp, 1,5% trừ vào thu nhập của người lao động.

+Kinh phí công đoàn: trích theo tỷ lệ 2% trên tổng số tiền lương thực tế phải trả cho người lao động thực tế phát sinh trong tháng, tính vào chi phí nhân công trực tiếp.

+Bảo hiểm thất nghiệp: trích theo tỷ lệ 2% trên tổng số lương cơ bản. Trong đó 1% tính vào chi phí nhân công trực tiếp, 1% trừ vào thu nhập của người lao động.

*Chứng từ sử dụng:*

- Bảng chấm công
- Bảng đơn giá tiền lương theo sản phẩm
- Bảng tổng hợp thanh toán tiền lương

*Tài khoản sử dụng:*

Để tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp và mở chi tiết cho từng loại phân:

622N16: Chi phí NCTT phân NPK 16-16-8

622HM: Chi phí NCTT phân hữu cơ khoáng Humico

622Fito: Chi phí NCTT phân vi sinh Fito Humic

Và một số tài khoản liên quan như:

TK 334 - Phải trả người lao động

TK 338 được mở chi tiết:

TK 3382 - Kinh phí công đoàn

TK 3383 - Bảo hiểm xã hội

TK 3384 - Bảo hiểm y tế

TK 3386 - Bảo hiểm thất nghiệp

*Phương pháp kế toán:*

Căn cứ vào Bảng chấm công (*Phụ lục 2.9*) do bộ phận phân xưởng đưa lên, phòng Tổ chức nhân sự kiểm tra lập Bảng tổng hợp công (2 bảng) chuyển qua cho



phòng kế toán, kế toán kiểm tra tính chính xác, sau đó gửi lại bảng chính cho phòng Tổ chức nhân sự, còn giữ lại bảng 2 để làm căn cứ lập Bảng lương (2 bảng) (*Phụ lục 2.10*). Kế toán chuyển Bảng lương (2 bảng) lên cho Giám đốc hoặc kế toán trưởng kiểm tra ký duyệt, xong kế toán căn cứ vào Bảng lương số 1 lập phiếu chi gồm 2 liên gửi lên cho Giám đốc hoặc kế toán trưởng kiểm tra, ký duyệt chi. Sau đó, chuyển gửi cho thủ quỹ (kèm theo Bảng lương số 2). Thủ quỹ căn cứ đó để chi tiền, xong giao liên 2 của phiếu chi cho người nhận tiền, liên 1 thủ quỹ chuyển cho kế toán. Căn cứ phiếu chi kế toán nhập vào phần mềm và lưu lại phiếu chi.

Cuối tháng căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương cho bộ phận trực tiếp sản xuất kế toán tập hợp các khoản chi phí phát sinh liên quan vào TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp (*Phụ lục 2.11*).

VD: Kế toán định khoản ghi nhận chi phí nhân công trực tiếp của sản phẩm phân NPK 16-16-8 tháng 03 năm 2016:

Nợ TK 622N16 :     36.285.355  
           Có TK 334N16:   29.262.383  
           Có TK 338N16:   7.022.972

*Sổ sách sử dụng:*

- Chứng từ ghi sổ TK 622
- Sổ chi tiết TK 622
- Sổ cái TK 622

Căn cứ vào các chứng từ gốc, kế toán lập chứng từ ghi sổ TK 622 (*Phụ lục 2.12*), đồng thời ghi vào sổ chi tiết TK 622 (*Phụ lục 2.13*). Dựa trên chứng từ ghi sổ đã được lập, kế toán ghi vào sổ cái TK 622 (*Phụ lục 2.14*).

***Kê toán chi phí sản xuất chung:***

Chi phí sản xuất chung là tất cả những chi phí ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, phát sinh tại các tổ sản xuất, phục vụ cho sản xuất sản phẩm.

Các chi phí phát sinh ở hai Tổ sản xuất, phòng thí nghiệm, phòng kỹ thuật, lương học việc, chi phí ăn ca của các bộ phận theo quy định của công ty được tính vào chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản mang tính chất lương, chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền, chi phí trả trước (Chi phí trả trước là khoản thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ này. Các khoản chi phí này được theo dõi trên tài khoản 242 – Chi phí trả trước). Cuối tháng, kế toán kết chuyển chi phí trả trước vào chi phí sản xuất chung trong kỳ để phân bổ tiếp.

*Chứng từ sử dụng:* Kế toán căn cứ vào bảng chấm công, bảng phân bổ tiền lương và các khoản theo lương của nhân viên phân xưởng, các hoá đơn giá trị gia tăng, phiếu chi, bảng thanh toán tạm ứng cho chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền... để nhập vào phần mềm kế toán.

VD:

- Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung
- Phiếu chi tiền điện dùng cho phân xưởng trong tháng (*Phụ lục 2.15*)
- Hóa đơn mua dầu xe xúc lật (*Phụ lục 2.16*), ...

*Tài khoản sử dụng:* Để hạch toán chi phí sản xuất chung, công ty sử dụng TK 627 - Chi phí sản xuất chung. Tài khoản này được chi tiết thành các tài khoản cấp 2:

- + TK 6271 - Chi phí nhân viên phân xưởng
- + TK 6272 - Chi phí nguyên, vật liệu
- + TK 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất
- + TK 6274 - Chi phí khấu hao TSCĐ
- + TK 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + TK 6278 - Chi phí bằng tiền khác.

*Phương pháp kế toán:*

- Chi phí nhân viên phân xưởng:

Căn cứ vào bảng chấm công, nhân viên thống kê xưởng tính lương, lên bảng thanh toán lương và gửi lên giám đốc duyệt rồi chuyển sang phòng kế toán. Kế toán tổng hợp sẽ tiến hành trích lương và các khoản theo lương của nhân viên phân xưởng.

- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ dùng cho quản lý phân xưởng:

Chi phí về nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ dùng cho quản lý là các chi phí về nguyên vật liệu sản xuất chung cho phân xưởng như chi phí về dầu mỡ, phụ tùng thay thế, chi phí đồ dùng bảo hộ lao động,...

Hàng ngày khi phân xưởng có nhu cầu về vật liệu, công cụ dụng cụ thì phân xưởng sẽ lập giấy đề nghị lĩnh vật tư và đưa lên Giám đốc ký duyệt đồng thời thông qua ý kiến người phụ trách kỹ thuật. Trên cơ sở phiếu cấp vật tư, phòng kế toán lập phiếu xuất vật tư thông qua tổng kho để nhận vật tư. Định kỳ kế toán phân bổ giá trị công cụ dụng cụ sử dụng tại phân xưởng sang tài khoản chi phí sản xuất chung.

Ví dụ: Ngày 15/03/2016, xuất kho lượng dầu xe xúc lật để phục vụ cho sản xuất sản phẩm trị giá: 440.000 đồng.

Nợ TK 627: 440.000

Có TK 152: 440.000

- Chi phí khấu hao tài sản cố định:

Chi phí khấu hao tài sản cố định là chi phí bỏ ra để bù đắp hao phí của tài sản cố định dùng trong sản xuất và để bảo toàn vốn cố định trong doanh nghiệp. Các tài sản cố định không dùng trong hoạt động sản xuất không tiến hành trích khấu hao. Tài sản cố định dùng cho sản xuất gồm nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất và phương tiện vận tải,...

Hiện nay công ty đang thực hiện trích khấu hao theo đúng chế độ, quy định hiện hành. Phương pháp tính khấu hao tại công ty là phương pháp đường thẳng.

+ Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của tài sản cố định được xác định như sau:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá tài sản cố định}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

+ Đơn vị tiến hành tập hợp chi phí theo tháng nên mức trích khấu hao trung bình hàng tháng là:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng} = \frac{\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm}}{12}$$

Cuối tháng kế toán tổng hợp sẽ dùng bút toán định kỳ để trích khấu hao TSCĐ. Sau khi thực hiện xong bút toán định kỳ, chương trình sẽ tự động lên sổ chi tiết TK 627, Sổ cái TK 627.

VD: Hệ thống bang tải để sản xuất phân, nguyên giá 1.175.050.212 đồng, thời gian sử dụng 7 năm. (*Phụ lục 2.17*)

$$\text{Mức khấu hao TSCĐ hàng tháng} = \frac{1.175.050.212}{7 \times 12} = 13.988.693$$

Nợ TK 627: 13.988.693

Có TK 214: 13.988.693

- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền:

Chi phí dịch vụ mua ngoài tại công ty là các khoản chi phí phục vụ SX như tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại ... ở phân xưởng SX. Cuối tháng khi có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp lệ kế toán cập nhật vào phần mềm. Kế toán ghi tăng chi phí sản xuất chung, ghi tăng thuế GTGT được khấu trừ (nếu có), ghi giảm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng hoặc ghi tăng khoản phải trả người bán.

Chi phí khác bằng tiền bao gồm các chi phí khác ngoài các chi phí kể trên như chi phí tiếp khách, hội họp,... ở Công ty.

Cuối kỳ căn cứ vào bảng kê chi phí sản xuất chung, kế toán phân bổ khoản chi phí này cho các đối tượng chịu chi phí. Ở Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi, chi phí sản xuất chung sau khi tổng hợp được phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí theo tiêu thức phân bổ tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất.

VD: Trong tháng 03/2016 chi phí sản xuất chung liên quan đến 3 loại phân NPK 16-16-8, HCK Humico, Fito Humic phát sinh như sau:

+ Tiền điện sử dụng trong tháng: 10.095.283 đồng

+ Tiền dầu xe xúc lật: 3.490.909 đồng

+ Chi mua dụng cụ bảo hộ lao động (găng tay, ủng,...): 4.556.021 đồng

+ Khấu hao TSCĐ: 50.256.000 đồng

+ Lương quản lý xưởng: 34.267.006 đồng

Do việc sản xuất các loại phân như: NPK 16-16-8, HCK Humico, Fito Humic

đều được sử dụng cùng một dây chuyền thiết bị công nghệ và trong cùng một phân xưởng, vì vậy công ty tiến hành phân bổ những chi phí chung của các loại phân trên dựa vào tỷ lệ chi phí nhân công trực tiếp của từng loại sản phẩm trong tháng 03/2016 như sau:

+ Tổng chi phí nhân công trực tiếp để sản xuất 3 loại sản phẩm NPK 16-16-8, HCK Humico, Fito Humic trong tháng 03/2016 là 118.243.845 đồng.

+ Chi phí nhân công trực tiếp để sản xuất phân NPK 16-16-8 là: 36.285.355 đồng

+ Chi phí nhân công trực tiếp để sản xuất phân Fito Humic là: 38.711.410 đồng

+ Chi phí nhân công trực tiếp để sản xuất phân HCK Humico là: 43.247.080 đồng

Do đó, chi phí nhân viên phân xưởng phân bổ cho sản phẩm phân NPK 16-16-8 là:

$$\frac{36.285.355}{118.243.845} \times 34.267.006 = 10.515.477$$

Cách phân bổ chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ sản xuất, khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác được phân bổ tương tự như chi phí nhân viên phân xưởng (*Phụ lục 2.18*).

VD: Chi phí sản xuất chung cho phân NPK 16-16-8 sau khi phân bổ là: 31.504.759 đồng

Nợ TK 627N16: 31.504.759

Có TK 334: 10.515.477

Có TK 152: 1.071.251

Có TK 153: 1.398.101

Có TK 214: 15.422.002

Có TK111: 3.097.928

*Sổ sách sử dụng:*

- Chứng từ ghi sổ TK 627 (*Phụ lục 2.19*)

- Sổ chi tiết TK 627 (*Phụ lục 2.20*)

- Sổ cái TK 627 (*Phụ lục 2.21*)

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ gốc như: hóa đơn GTGT, phiếu thu,

phiếu chi, hóa đơn bán lẻ,... đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập chứng từ ghi sổ TK 627, sau đó được dùng để ghi vào sổ cái TK 627. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan đến TK 627.

Cuối tháng, phải khóa sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng, tính ra tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có và số dư của TK 627 trên sổ cái. Căn cứ vào sổ Cái lập Bảng cân đối số phát sinh. Từ bảng cân đối phát sinh và sổ chi tiết TK 627, kế toán lập báo cáo tài chính.

***Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn công ty:***

Để tập hợp chi phí sản xuất sản phẩm hoàn thành, kế toán sử dụng TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và cũng được mở chi tiết cho từng sản phẩm: TK 154N16, TK 154HM, TK 154Fito.

Sau khi tập hợp các khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì kế toán trưởng làm nhiệm vụ kết chuyển ba khoản mục này sang bên Nợ TK 154, đồng thời phản ánh các bút toán này lên chứng từ ghi sổ TK 154, sổ chi tiết TK 154, sổ cái TK 154.

VD: Toàn bộ chi phí sản xuất cho mã sản phẩm N16 sẽ được kết chuyển sang TK 154 khi đó kế toán sẽ tiến hành định khoản:

Nợ TK 154N16: 1.051.202.858

    Có TK 621:       983.412.744

    Có TK 622:       36.285.355

    Có TK 627:       31.504.759

***Chứng từ sử dụng:***

- Bảng phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp
- Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung

***Sổ sách sử dụng:***

Căn cứ vào các Bảng phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, kế toán lập Chứng từ ghi sổ TK 154 (*Phụ lục*

2.22), đồng thời ghi vào Sổ chi tiết TK 154 (*Phụ lục 2.23*). Dựa trên chứng từ ghi sổ đã được lập, kế toán ghi vào Sổ cái TK 154 (*Phụ lục 2.24*).

### **2.2.2 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ**

Do tình chất quy trình công nghệ sản xuất tại Công ty đơn giản, thời gian sản xuất ngắn, chi phí nguyên vật liệu xuất dùng theo định mức tiêu hao phù hợp với từng ca sản xuất (nguyên vật liệu dùng tới đâu xuất tới đó), bán thành phẩm không xuất bán ra bên ngoài nên Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi không tổ chức đánh giá sản phẩm dở dang trên sổ sách kế toán.

### **2.2.3 Phương pháp tính giá thành**

Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi với quy trình công nghệ đơn giản, chế biến liên tục, khối lượng sản phẩm lớn và ở mỗi thời gian nhất định trên dây chuyền sản xuất chỉ sản xuất một loại sản phẩm. Do đó, đối tượng tính giá thành là các sản phẩm, phù hợp với đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty. Đơn vị tính giá thành là Kg.

Kỳ tính giá thành sản phẩm của công ty được xác định là hàng tháng. Cuối tháng kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm phục vụ cho công tác quản lý, lập kế hoạch sản xuất cũng như hạch toán chi phí tiêu thụ sản phẩm.

Do đặc tính quy trình công nghệ đơn giản, thời gian sản xuất sản phẩm ngắn nên công ty không có chi phí sản xuất dở dang, do đó tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ chính là giá thành sản phẩm. Căn cứ vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung được phân bổ cho các sản phẩm, kế toán xác định giá thành đơn vị cho từng sản phẩm bằng cách lấy tổng chi phí của ba khoản mục chi phí kể trên chia (:) cho số lượng sản phẩm hoàn thành theo mã sản phẩm.

Xuất phát từ quy trình sản xuất, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm, công ty thực hiện tính giá thành sản phẩm theo phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp), khi đó:

$$\frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Thành}} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{sinh trong kỳ}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho}}$$

Cuối tháng, sau khi tập hợp toàn bộ chi phí SX phát sinh theo các khoản mục: chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SXC thì kế toán tiến hành kết chuyển các khoản mục này sang bên nợ TK 154 để làm cơ sở lập bảng tính giá thành cho toàn bộ các sản phẩm (*Phụ lục 2.25*).

VD: Tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi tháng 03/2016:

Tình giá thành cho sản phẩm phân NPK 16-16-8

CPSX phát sinh = 983.412.744 + 26.285.355 + 31.504.759 = 1.051.202.858

Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành = 1.051.202.858

Giá thành đơn vị sản phẩm =  $\frac{1.051.202.858}{688.000} = 1.528$  (đồng/kg)

Kế toán nhập kho thành phẩm:

Nợ TK 155N16: 1.051.202.858

Có TK 154N16: 1.051.202.858

### **2.3. Nhận xét đánh giá về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi**

#### **2.3.1 Những ưu điểm**

***Về tổ chức bộ máy quản lý:***

Nhìn chung công tác kế toán của công ty được tổ chức gọn gàng, kế toán là những nhân viên có trình độ, năng lực làm việc nhanh nhạy, linh hoạt áp dụng những thay đổi của Bộ Tài Chính giúp cho công việc ngày càng có hiệu quả và đúng pháp luật hơn.

***Về bộ máy kế toán:***

Công ty áp dụng hình thức kế toán tập trung để đơn giản hóa công việc kế toán và tạo điều kiện cho các thông tin kế toán được cung cấp một cách chính xác



và đầy đủ, dễ dàng cho việc quản lý và điều hành công ty. Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ kết hợp với việc sử dụng máy vi tính với phần mềm dành riêng cho kế toán, giúp cho kế toán thực hiện công việc của mình nhanh chóng, hiệu quả và tiết kiệm thời gian, công sức, vừa phản ánh rõ ràng, chính xác các khoản mục, nội dung cũng như chu trình sản xuất.

Việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công việc, biến máy vi tính thành cánh tay đắc lực trong công tác quản lý nói chung và kế toán nói riêng. Điều này giúp cho bộ máy kế toán đáp ứng kịp thời trong việc cung cấp và xử lý thông tin. Việc lập các bảng tổng hợp, tính giá thành, xác định kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính,..cũng nhờ đó mà dễ dàng, nhanh chóng và chính xác hơn, giảm thiểu rủi ro, sai sót trong công việc, kết nối mạng internet giúp cho các nhân viên trong công ty trao đổi các thông tin nội bộ và bên ngoài công ty nhanh chóng và thuận tiện, có điều kiện cập nhật thông tin kinh tế mới nhất, nâng cao trình độ của nhân viên, từ đó công việc sẽ hiệu quả hơn.

Công việc kế toán được phân chia cụ thể cho kế toán viên. Công ty bố trí nhân viên thống kê theo dõi đầy đủ chính xác mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh như: lao động tiền lương, vật tư, số lượng sản phẩm nhập kho,...sau đó tổng hợp và lập báo cáo gửi cho kế toán trưởng, tạo điều kiện cho việc dễ dàng kiểm soát số liệu và tình hình hoạt động của công ty trong từng tháng.

***Về công tác hạch toán kế toán:***

Công tác kế toán tại công ty đã thể hiện và phát huy được vai trò của mình. Phòng kế toán đã cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động kinh tế tài chính của đơn vị, nhằm giúp cho Ban lãnh đạo công ty điều hành và quản lý các hoạt động tài chính đạt hiệu quả cao.

***- Về tài khoản sử dụng và phương pháp kế toán:***

Công ty có hệ thống chứng từ ban đầu đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ và tuân thủ Bảng hệ thống tài khoản theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty sử dụng theo phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán. Phương pháp này phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, khả năng yêu cầu quản lý của công ty. Qua đó, phản ánh kịp thời và thường xuyên tình hình sử dụng nguyên vật liệu, sự biến động của tài sản cũng như mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

*Về hệ thống sổ sách:*

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ là hợp lý. Hình thức này phù hợp với đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Các biểu mẫu kế toán đảm bảo tuân thủ các quy định và nguyên tắc kế toán theo đúng quy định chung của Bộ Tài Chính ban hành. Đảm bảo phù hợp với mọi hoạt động kế toán của công ty và tạo mối quan hệ chặt chẽ giữa các phần hành kế toán.

Hệ thống sổ sách của công ty được trình bày rõ ràng, chi tiết và khoa học, thuận tiện cho việc theo dõi và lên báo cáo quản trị. Tổ chức việc luân chuyển chứng từ giữa các bộ phận cũng được đảm bảo chặt chẽ, tạo điều kiện cho việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng và chính xác.

*Về công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm*

Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có ý nghĩa rất quan trọng và chi phối đến chất lượng công tác kế toán khác, cũng như chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý kế toán tài chính, tình hình thực hiện chính sách và chế độ tài chính của doanh nghiệp.

Trong công việc tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm công ty đã thực hiện được những công việc sau:

+ Tổ chức kế toán đúng, hợp lý, chính xác và kịp thời các chi phí sản xuất. Tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm. Việc quản lý chi phí giá thành, tổ chức kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của chi phí phát sinh ở công ty nói chung, ở từng bộ phận nói riêng đã góp phần quản lý tài sản, vật tư, lao động, tiền vốn tiết kiệm có hiệu quả cho công ty, tạo điều kiện và có biện pháp phấn đấu hạ giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm. Đó là một trong những điều kiện quan trọng để thi

trường chấp nhận sản phẩm của công ty. Đồng thời, sản phẩm của công ty có thể cạnh tranh với sản phẩm của công ty khác.

+ Căn cứ vào đặc điểm sản phẩm, quy trình công nghệ sản xuất phân, công ty đã xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm là từng loại phân qua quá trình chế biến hoàn thành tại phân xưởng.

+ Tổ chức và phân công chức trách, nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ phận kế toán liên quan, cũng như mối quan hệ cung cấp số liệu giữa bộ phận kế toán với nhau có tính khoa học và hợp lý.

+ Tổ chức hợp lý và chặt chẽ sơ đồ luân chuyển chứng từ nhằm tránh thất lạc và dễ dàng kiểm tra sai sót qua các khâu chứng từ đi qua. Từ đó giúp kế toán tổ chức tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm chính xác.

+ Nguồn nguyên liệu của công ty được các đơn vị nhà cung cấp uy tín luôn đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu sản xuất và đảm bảo chất lượng. Góp phần giảm chi phí trong việc tìm nhà cung cấp. Bên cạnh đó công ty còn được chiết khấu phần trăm khi mua hàng với số lượng lớn và được hưởng các dịch vụ khuyến mãi của đơn vị cung cấp. Chính vì vậy, phần nào đã giúp cho công ty giảm bớt chi phí đầu vào.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Tại công ty có bộ phận tính lương riêng và được kiểm tra qua các bộ phận. Điều này làm giảm được khối lượng lớn công việc vào cuối tháng của kế toán và giúp tính chính xác tiền lương cho từng cán bộ công nhân viên. Trong công tác kế toán tiền lương, công ty áp dụng hình thức trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất theo sản phẩm. Việc áp dụng hình thức trả lương này đã khuyến khích được công nhân làm việc có năng suất và tinh thần trách nhiệm cao. Do đó, việc sử dụng lao động tại công ty đạt hiệu quả cao. Như vậy, công nhân sản xuất vừa có ý thức cố gắng để mang lại thu nhập cao cho bản thân, vừa đem lại lợi ích cho công ty.

+ Chi phí sản xuất chung: Được kế toán tập hợp căn cứ trên các hóa đơn, chứng từ chung toàn phân xưởng, sau đó phân bổ cho từng sản phẩm.

+ Phương pháp tính giá thành theo phương pháp trực tiếp giản đơn dễ làm, phù hợp với điều kiện cụ thể tại công ty. Kỳ tính giá thành theo tháng là hợp lý vì

chu kỳ sản xuất ngắn, hoạt động sản xuất liên tục, cần có sự theo dõi thường xuyên do đó đã cung cấp thông tin một cách nhanh chóng và kịp thời.

### **2.3.2 Những tồn tại và nguyên nhân**

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng bên cạnh những ưu điểm trên thì công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi vẫn còn tồn tại những hạn chế cần khắc phục như sau:

#### ***Về công tác quản lý:***

Mặc dù trong công tác quản lý đã có sự nhạy bén, đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ cao nhưng kinh nghiệm quản lý còn nhiều hạn chế nên việc bố trí công việc ở từng bộ phận chưa thật sự hợp lý. Đặc biệt ở bộ phận kế toán, việc phân nhiệm là chưa hợp lý, cụ thể nhân viên kế toán này chỉ đảm nhiệm một phần hành kế toán đơn giản trong khi kế toán kia lại đảm nhiệm cùng một lúc nhiều công việc, sự bố trí công việc trong công tác quản lý như vậy đã làm ảnh hưởng đến tiến bộ chung của toàn công ty và việc cung cấp thông tin bị thiếu khách quan.

#### ***Về hệ thống sổ sách:***

Công ty sử dụng các sổ chi tiết và sổ cái các tài khoản chi phí để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các sổ chi tiết này phản ánh các nghiệp vụ phát sinh của toàn bộ 2 tổ sản xuất chứ không mở riêng cho từng tổ cụ thể nào, điều này làm giảm hiệu quả của thông tin và không theo dõi được tình hình sản xuất tại từng tổ.

#### ***Về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:***

Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty là tương đối hoàn thiện và phù hợp với yêu cầu đặt ra nhưng bên cạnh đó vẫn còn một số thiếu sót:

+ Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Các nghiệp vụ xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp chỉ phản ánh thường xuyên ở bộ phận kho đến cuối tháng mới chuyển cho phòng kế toán để tổng hợp, nhập liệu. Vì vậy, khối lượng công việc lớn sẽ được tập trung vào cuối tháng, hơn nữa thông tin kế toán về nguyên vật liệu xuất trong kỳ không được cập nhật làm giảm hiệu quả quản lý.

+ Trong phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho, công ty sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền một lần cuối kỳ để tính giá xuất. Công việc này được thực hiện vào cuối kỳ còn trong kỳ khi có nghiệp vụ xuất kho nguyên vật liệu cho sản xuất thì chỉ theo dõi về mặt số lượng, cuối tháng mới tính được số tiền. Như vậy, làm theo cách này thì trong tháng chưa xác định được giá trị thực tế của nguyên vật liệu xuất kho làm giảm tính cập nhật của thông tin. Điều này cũng có nghĩa là trong tháng chưa xác định được giá thành những sản phẩm nhập kho trong khi đó công ty sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho điều này lại đòi hỏi phải phản ánh thường xuyên, liên tục tình hình nhập, xuất, tồn kho vật tư, thành phẩm. Như vậy việc sử dụng phương pháp tính giá bình quân nguyên vật liệu sẽ ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đồng thời làm giảm khả năng cập nhật thông tin của kế toán.

+ Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp: Trong việc hạch toán chi phí nhân công trực tiếp, công ty không áp dụng phương pháp trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất và hạch toán vào TK 335 mà khi có phát sinh thì tính luôn vào lương của công nhân sản xuất trong kỳ. Việc hạch toán này đảm bảo tập hợp đầy đủ chi phí sản xuất trong kỳ nhưng khoản tiền lương nghỉ phép giữa các kỳ hạch toán không đều, do đó nếu không thực hiện trích trước tiền lương nghỉ phép sẽ làm cho giá thành giữa các kỳ không ổn định.

+ Chi phí sản xuất chung và các chi phí khác được phân bổ cho các tổ sản xuất như đã trình bày ở trên tuy đơn giản, dễ làm nhưng không phản ánh được chính xác tình hình phát sinh chi phí ở từng tổ sản xuất cụ thể vì đó chỉ là sự phân bổ dựa trên kinh nghiệm thực tế.

Như vậy, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi về cơ bản đã thực hiện được nhiệm vụ cung cấp thông tin về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty, đáp ứng được công tác hạch toán cũng như quản lý của mình. Mặc dù vậy công ty vẫn còn những hạn chế cần phải được khắc phục để công tác hạch toán kế toán nói chung

và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng ngày càng hoàn thiện hơn, phục vụ nhu cầu thông tin ngày càng cao của công ty.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Trong chương 2 của luận văn đã trình bày được thực trạng tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi về đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, tổ chức công tác kế toán tại Công ty, về kế toán chi phí, tính giá thành sản phẩm phân như đối tượng tập hợp chi phí, đối tượng tính giá thành, chứng từ sử dụng, tài khoản và phương pháp kế toán, qua đó rút ra được những ưu điểm và những hạn chế cần phải khắc phục.

Trên cơ sở những vấn đề về thực trạng kế toán chi phí, tính giá thành sản phẩm đã trình bày làm cơ sở cho việc đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi.

### **CHƯƠNG 3.**

## **CÁC ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

#### **3.1. Định hướng phát triển Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi**

Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm giữ một vai trò đặc biệt quan trọng, là công cụ hữu hiệu trong việc quản lý, kiểm soát chi phí và ra các quyết định kinh tế. Do đó, cần hoàn thiện bộ máy kế toán, đặc biệt là công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, tăng cường thêm nhân sự có trình độ chuyên môn, tổ chức tập hợp cao nhằm đáp ứng nhu cầu hạch toán, cung cấp thông tin của công ty trong giai đoạn tới.

Công ty đẩy mạnh sản xuất phân hữu cơ Humic, mặt hàng được ưa chuộng trên thị trường, đồng thời được khuyến khích sản xuất nhằm góp phần xử lý môi trường cho thành phố Quảng Ngãi. Bên cạnh đó, công ty tiếp tục đầu tư mở rộng nhằm gia tăng sản xuất mặt hàng phân NPK các loại, tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ. Để có thể nâng cao năng lực cạnh tranh thì công ty phải kiểm soát tốt chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm và có các quyết định kinh doanh đúng đắn. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được coi là khâu trọng tâm và việc hoàn thiện về tổ chức công tác kế toán phải là công việc mang tính chất thường xuyên, liên tục bởi xuất phát từ hoạt động sản xuất luôn phát triển và biến đổi liên tục do đó yêu cầu quản lý, biện pháp quản lý cũng không ngừng thay đổi hoàn thiện cho phù hợp.

#### **3.2. Nguyên tắc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi**

Sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường hiện nay là rất khó khăn điều này buộc các doanh nghiệp luôn tìm ra mọi biện pháp nhằm thực hiện quản lý tốt các hoạt động sản xuất kinh doanh với hiệu quả cao nhất. Vấn đề đặt ra là các doanh nghiệp phải thực hiện các nguyên tắc “tối đa, tối

thiếu” với một lượng yếu tố đầu vào cố định, doanh nghiệp phải tạo ra được kết quả tối đa với chất lượng tốt nhất, tiết kiệm được các yếu tố đầu vào là chi phí và tổ chức sử dụng chúng một cách hợp lý nhất. Do đó, việc hoàn thiện công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng nhằm cung cấp các thông tin chính xác, đúng đắn cho công tác quản lý của doanh nghiệp, các cơ quan chức năng của nhà nước, các khách hàng là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng, cần hoàn thiện theo những nguyên tắc sau:

*Thứ nhất*, nội dung hoàn thiện phải phù hợp với Chuẩn mực kế toán trong nước và quốc tế, đảm bảo yêu cầu tuân thủ chế độ kế toán hiện hành mà Công ty đang áp dụng, phù hợp với cơ chế tài chính hiện hành và các văn bản pháp luật của Nhà nước có liên quan.

*Thứ hai*, hoàn thiện kế toán CPSX và giá thành sản phẩm phải phù hợp với đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh, quy mô Công ty, trình độ, năng lực của đội ngũ kế toán và tình trạng máy móc thiết bị của Công ty. Hoàn thiện kế toán CPSX và giá thành sản phẩm phải làm cho bộ máy kế toán gọn nhẹ nhưng vẫn phải đảm bảo tính hiệu quả công tác kế toán, nâng cao năng lực quản lý, mang lại hiệu quả kinh tế.

*Thứ ba*, phải đảm bảo thu thập thông tin chính xác, kịp thời, đáp ứng yêu cầu quản lý của các đối tượng quan tâm đến thông tin của Công ty.

*Thứ tư*, việc hoàn thiện phải được tiến hành đồng bộ từ hạch toán ban đầu, vận dụng tài khoản kế toán, tổ chức luân chuyển chứng từ, phương pháp kế toán, tổ chức hệ thống sổ kế toán và báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

### **3.3. Các đề xuất hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi**

#### **Về bộ máy kế toán:**

Trong bất kỳ doanh nghiệp nào, công tác quản lý luôn là khâu hết sức quan trọng, nó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi nhìn chung là tương đối tốt nhưng bộ máy kế toán của công ty bố trí chưa thật sự hợp lý, một kế toán kiêm đến



máy chức năng. Theo tác giả, bộ máy kế toán nên được tổ chức hợp lý, hoạt động có hiệu quả và phù hợp với yêu cầu quản lý trong nền kinh tế thị trường. Để đảm bảo có đủ khả năng tự chủ trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh thì bộ máy kế toán không nên kiêm nhiệm mà phải bố trí đúng người, đúng việc, đúng chuyên môn, phải phân công công việc cho nhân viên một cách đồng đều hơn để tránh trường hợp công việc của nhân viên quá nhiều không thể hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Có như vậy việc cung cấp thông tin cho nhà quản trị mới kịp thời và đầy đủ, bộ máy kế toán mới trở thành công cụ đắc lực cho nhà quản trị.

Cần thường xuyên bảo trì máy móc thiết bị, nâng cấp và ứng dụng các phần mềm mới để bảo đảm cho máy móc, thiết bị không hư hỏng, dữ liệu không bị mất mát tránh khỏi gặp phải tình trạng phải ngừng công việc, ngừng sản xuất trong lúc đang làm việc gây ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

#### **Về tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm:**

Hiện nay, để đứng vững, tồn tại và phát triển trên thị trường thì công ty phải luôn quan tâm đến vấn đề chất lượng sản phẩm. Một biện pháp để hạ thấp giá thành là việc tiết kiệm các yếu tố chi phí sản xuất khi sử dụng, có tiết kiệm chi phí thì giá thành sản phẩm mới hạ, doanh nghiệp kinh doanh mới có lãi cao, trên cơ sở đó mở rộng quy mô sản xuất. Việc tiết kiệm chi phí không phải là việc cắt xén một cách máy móc mà phải đảm bảo trong điều kiện chi phí giảm nhưng chất lượng sản phẩm, tiến độ công việc được đảm bảo.

#### **+ Giải pháp tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

Nguyên vật liệu là yếu tố đầu vào ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất ra sản phẩm. Nên doanh nghiệp phải đặt chỉ tiêu tiết kiệm chi phí vật liệu về giá cả và số lượng sử dụng lên hàng đầu, bởi giá trị nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Việc tăng hay giảm giá nguyên vật liệu ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để làm được điều đó phải thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ có liên quan đến việc giảm chi phí nguyên vật liệu: Tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu bằng cách giảm định mức tiêu hao nguyên vật liệu do bộ phận kế hoạch vật tư chuẩn bị sản xuất đưa ra.

Tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu bằng cách giảm giá nguyên vật liệu mua vào. Để làm được điều này, công ty tăng cường thiết lập mối quan hệ ổn định với nhà cung cấp, giữ uy tín trong quan hệ kinh doanh trên cơ sở ký kết hợp đồng mua vật tư với họ trong thời gian dài và đảm bảo thanh toán các khoản nợ đúng hạn. Đồng thời, công ty phải nghiên cứu thị trường để tìm mua được những nguyên vật liệu rẻ hơn hoặc những nguyên vật liệu thay thế hợp lý cho những nguyên vật liệu đắt tiền nhưng vẫn đảm bảo không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Việc kiểm tra nguyên vật liệu phải nên được tiến hành kiểm tra thường xuyên, quản lý chặt chẽ việc sử dụng các yếu tố đầu vào, chấm dứt tình trạng vật liệu bị thất thoát, sử dụng không đúng mục đích, nắm chắc các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, định giá vật liệu và tiêu hao đơn giá vật liệu, đó là biện pháp quan trọng nhất trong việc phân đầu hạ giá thành sản phẩm.

Do hiện nay nguồn nguyên liệu, nhiên liệu không ổn định, giá cả tăng giảm thất thường. Chính vì thế công ty cần dự trữ sao cho hợp lý nhất, tránh tình trạng thiếu hụt nguyên liệu gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất hay dư thừa nguyên liệu làm ứ đọng vốn của công ty.

#### **+ Giải pháp hoàn thiện chi phí nhân công trực tiếp:**

Công ty cần giám sát công nhân một cách chặt chẽ, kiểm tra hàng ngày, để tránh tình trạng có đến mà không làm, làm việc không tích cực hoặc bỏ việc. Trên nguyên tắc làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, người công nhân sẽ tự động làm việc chăm chỉ, nghiêm túc. Điều này giúp doanh nghiệp thực hiện nhanh quá trình sản xuất, tạo nhiều sản phẩm chất lượng. Công ty có thể thiết kế chứng từ về chi phí nhân công trực tiếp nhằm tạo thuận lợi cho việc quản lý (*Phụ lục 3.1*).

Điểm khác biệt của phiếu theo dõi nhân công lao động trực tiếp này so với các phiếu về tiền lương như bảng chấm công, phiếu xác nhận sản phẩm công việc hoàn thành là theo mẫu phiếu này được bổ sung thêm phần định mức (dự toán) trong đó bao gồm cả số công, đơn giá tiền công và thành tiền theo định mức tiền công. Căn cứ vào phiếu theo dõi nhân công trực tiếp này nhà quản trị công ty có thể biết được tình hình biến động về lượng lao động cũng như đơn giá tiền lương lao động thực tế so với dự

toán, đánh giá mức biến động, tìm ra nguyên nhân biến động của chi phí nhân công trực tiếp trong quá trình sản xuất sản phẩm.

Đồng thời, để tạo động lực làm việc cho người lao động, để người lao động tích cực tăng năng suất và chất lượng sản phẩm là một vấn đề rất quan trọng mà các nhà sử dụng lao động thường xuyên cần quan tâm. Khi người lao động làm việc hăng say, hiệu quả cao sẽ giúp Công ty tiết kiệm được các chi phí cố định chi ra cho một đơn vị sản phẩm. Muốn thế, bên cạnh việc cải thiện môi trường làm việc của người lao động, luận văn kiến nghị Công ty nên trích một phần kinh phí để thành lập quỹ thi đua khen thưởng, động viên kịp thời người lao động có thành tích xuất sắc. Như vậy sẽ khích lệ nhiều lao động hăng say làm việc, thi đua lập thành tích để được khen thưởng. Khi đó lợi ích thu về từ tiết kiệm chi phí do tăng năng suất lao động sẽ cao hơn số tiền chi ra cho quỹ thi đua khen thưởng, góp phần vào việc tiết kiệm chi phí sản xuất.

**+ Giải pháp tiết kiệm chi phí sản xuất chung:**

Những chi phí này rất khó quản lý chặt chẽ, chính xác được, như: chi phí dụng cụ bảo hộ lao động, điện sinh hoạt, điện thoại,... kế toán cần kiểm tra và nắm bắt được các nguồn hình thành lên chi phí. Đối với các dụng cụ bảo hộ lao động (găng tay, ủng,...) rất dễ bị hư hỏng và thất lạc trong quá trình sử dụng. Vì vậy cần bảo quản và tập trung đưa các dụng cụ này cất tại kho sau mỗi ca làm việc. Giao việc quản lý công cụ, dụng cụ sản xuất cho Tổ trưởng các tổ sản xuất để tiện cho việc theo dõi và kiểm tra.

Các chi phí như chi phí điện khi tăng quá cao thì chi phí sẽ ảnh hưởng khá lớn đến hoạt động sản xuất của công ty, đẩy chi phí tăng lên và làm cho giá thành sản phẩm cũng tăng. Vì thế công ty nên thường xuyên phát động các phong trào tiết kiệm điện trong toàn công ty và lập bảng quy định tiết kiệm năng lượng yêu cầu toàn thể các phòng ban phải thực hiện như phải thực hiện áp dụng những biện pháp mà có thể tiết kiệm tới mức thấp nhất điện năng sử dụng, yêu cầu tắt đèn, các thiết bị văn phòng khi không cần thiết,... Ngoài ra còn phải kiểm soát việc sử dụng điện thoại công ty cho mục đích cá nhân.

Để dây chuyền công nghệ hoạt động hết công suất, công ty cần có một đội ngũ nhân viên kỹ thuật cao, biết sử dụng thành thạo các máy móc, nguồn nguyên liệu phải luôn được cung cấp đầy đủ, để tránh tình trạng có lúc máy chạy không hoặc ngưng sản xuất một thời gian.

**Về kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

Hiện nay Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi sử dụng phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ, phương pháp này cuối kỳ kế toán mới tính được giá xuất kho làm công việc kế toán chậm trễ và san bằng giá cả trong tháng. Để khắc phục được nhược điểm của phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ, kế toán trưởng nên quy định và giám sát chặt chẽ kế toán phần hành trong việc áp dụng nhất quán phương pháp tính giá. Đồng thời để tăng tính hiệu quả công ty nên thay đổi phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất dùng. Theo tác giả, công ty nên sử dụng phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập khá phù hợp với phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Việc chuyển sang phương pháp này hoàn toàn có thể thực hiện. Mỗi lần xuất nguyên vật liệu kế toán căn cứ vào trị giá và số lượng nguyên vật liệu đó để tính đơn giá theo công thức:

$$\text{Đơn giá bình quân gia quyền sau lần xuất } i = \frac{\text{Trị giá thực tế hàng tồn sau lần xuất } i}{\text{Lượng hàng tồn sau lần xuất } i}$$

Trị giá nguyên vật liệu được xác định:

$$\text{Trị giá nguyên vật liệu xuất kho} = \frac{\text{Số lượng nguyên vật liệu xuất kho}}{\text{Đơn giá bình quân gia quyền } i} \times$$

Sử dụng phương pháp tính giá nguyên vật liệu theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập sẽ cung cấp thông tin kịp thời, thường xuyên, liên tục.

Về chứng từ nguyên vật liệu trực tiếp: Công ty nên sử dụng phiếu xuất kho theo mẫu sau để quản lý được chi phí nguyên vật liệu xuất dùng theo kế hoạch sản xuất đã đề ra: (Phụ lục 3.2)

Điểm khác của mẫu này là được bổ sung thêm phần định mức (dự toán) bao gồm số lượng vật tư, đơn giá và thành tiền vật tư theo định mức. Việc bổ sung các cột này giúp cho nhà quản trị Công ty có thể đánh giá, so sánh giữa lượng định mức ban đầu so với thực tế phát sinh cả về số lượng vật tư tiêu hao, đơn giá mua vật tư và thành tiền của lượng vật tư đưa vào sử dụng. Căn cứ vào phiếu xuất kho này nhà quản lý có thể đánh giá mức chênh lệch cũng như tìm ra được các nguyên nhân gây ra biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong quá trình sản xuất sản phẩm.

Về kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Khi có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, bộ phận kho nên chuyển ngay cho phòng kế toán để tổng hợp, tránh công việc dồn đống vào cuối tháng.

#### **Về kế toán chi phí nhân công trực tiếp:**

Công ty nên thực hiện trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất trong kỳ bởi vì chi phí tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất có thể phát sinh đột biến vào một thời điểm nào đó trong năm tài chính nên nếu Công ty không thực hiện trích trước tiền lương nghỉ phép sẽ ảnh hưởng đến chi phí sản xuất dẫn tới giá thành sản phẩm thiếu chính xác. Việc trích trước khoản chi phí này là để nhằm ổn định chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phát sinh trong kỳ khi có sự ngừng sản xuất đột xuất hoặc có kế hoạch.

Tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi lực lượng lao động trực tiếp chiếm tỷ lệ cao nên Công ty cần thực hiện lập kế hoạch tiền lương nghỉ phép phải trả trong năm dựa trên thực tế tiền lương phải trả hàng tháng và thực tế phát sinh tiền lương nghỉ phép trong năm trước sau đó phân bổ đều vào các kỳ tính giá thành trong năm để ổn định được chi phí về nhân công phát sinh trong kỳ, từ đó cũng sẽ giúp ổn định giá thành sản phẩm. Tiền lương nghỉ phép của công nhân được tính vào chi phí sản xuất thông qua phương pháp trích trước theo kế hoạch. Cuối năm sẽ tiến hành điều chỉnh số trích trước theo kế hoạch cho phù hợp với số thực tế tiền lương nghỉ phép (*Phụ lục 3.3, Phụ lục 3.4*).

Để phản ánh các khoản trích trước và thanh toán tiền lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất, kế toán sử dụng Tài khoản 335 – Chi phí phải trả. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 335 theo chế độ kế toán hiện hành:

+ Trích trước vào chi phí về tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 622– Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335– Chi phí phải trả

+ Khi tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân sản xuất, nếu số trích trước lớn hơn số thực tế phải trả, ghi:

Nợ TK 335 – Chi phí phải trả (số đã trích trước)

Có TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

### **Về kế toán chi phí sản xuất chung:**

Đối với chi phí sản xuất chung, để nâng cao tính chính xác của giá thành và tính hiệu quả của kế toán quản trị, công ty cần phân biệt được chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi, xác định mức công suất bình thường để từ đó phân bổ chi phí sản xuất chung cố định vào sản xuất.

Nếu mức sản phẩm thực tế sản xuất lớn hơn hoặc bằng công suất bình thường, chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ và kết chuyển vào chi phí chế biến cho từng đơn vị thành phẩm, kế toán ghi:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 627 – Chi phí sản xuất chung (chi tiết chi phí SXC cố định)

Nếu mức sản phẩm thực tế sản xuất thấp hơn công suất bình thường, kế toán phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không được phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí SXC cố định không được phân bổ)

Có TK 627 – Chi phí sản xuất chung

### **Về kế toán Tài sản cố định:**

Các doanh nghiệp sản xuất đều sử dụng máy móc thiết bị có giá trị lớn. Trong quá trình sản xuất máy móc, thiết bị cần phải bảo dưỡng sửa chữa, đảm bảo duy trì sản xuất. Hiện nay Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi chưa

trích trước sửa chữa TSCĐ nên làm cho chi phí sửa chữa máy móc thiết bị chưa đồng đều giữa các kỳ ảnh hưởng đến sự chính xác của giá thành sản phẩm. Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ cần phải được quan tâm hơn nữa. Trích trước khoản chi phí này sẽ đảm bảo cho máy móc khi có sự cố hỏng hóc xảy ra không gây ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất đảm bảo cho công ty có kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, từ đó kéo dài thời gian sử dụng của máy. Ngoài ra, việc trích trước còn đảm bảo khi sửa chữa lớn phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cũng như ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

Đầu kỳ kế toán trích trước sửa chữa lớn TSCĐ kế toán ghi tăng chi phí sản xuất chung đồng thời ghi tăng chi phí phải trả. Khi tiến hành sửa chữa TSCĐ kế toán ghi tăng chi phí xây dựng dở dang đồng thời ghi giảm các khoản phải trả. Cuối kỳ, nếu số trích trước lớn hơn số thực tế phát sinh kế toán ghi giảm chi phí sản xuất chung đồng thời ghi giảm chi phí phải trả. Nếu số trích trước nhỏ hơn số thực tế phát sinh kế toán ghi kế toán ghi tăng chi phí sản xuất chung đồng thời ghi tăng chi phí phải trả.

Quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản cố định trong doanh nghiệp là vấn đề cấp bách hàng đầu đối với các doanh nghiệp hiện nay. Để quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản cố định, ngoài việc tăng cường quản lý về mặt số lượng, thời gian, công suất của tài sản cố định, thì một trong những biện pháp khá quan trọng không thể thiếu được là phải áp dụng phương pháp tính khấu hao cho phù hợp. Có như vậy mới thu hồi đủ vốn, thực hiện tái sản xuất giản đơn tài sản cố định, giảm hao mòn vô hình, tăng hiệu quả của đồng vốn cố định trong doanh nghiệp.

Hiện nay công ty khảo sát đang tiến hành khấu hao theo phương pháp đường thẳng nên chưa phản ánh đúng hiệu quả sử dụng TSCĐ. Do vậy, công ty nên thực hiện trích khấu hao TSCĐ theo số ngày sử dụng thực tế. TSCĐ tăng (hoặc giảm) tháng nào thì nên trích khấu hao (hoặc thôi không trích khấu hao) kể từ ngày bắt đầu tăng (hoặc giảm). Có như vậy mới đảm bảo tính trung thực của giá thành sản phẩm. Theo cách này:

$$\text{Mức khấu hao tháng} = \frac{\text{Mức khấu hao năm}}{12 \times \text{Số ngày trong tháng}} \times \text{Số ngày thực tế sử dụng trong tháng}$$

**Về hệ thống sổ sách:** Công ty tập hợp chi phí sản xuất cho từng mặt hàng, sản phẩm cụ thể. Điều này phù hợp với điều kiện cụ thể của công ty, tuy nhiên nếu đồng thời theo dõi chi phí sản xuất của từng tổ sản xuất riêng biệt, cuối kỳ phân bổ chi phí cho các sản phẩm cụ thể sẽ mang tính bao quát hơn. Như vậy, công ty sẽ theo dõi được tình hình sản xuất chung cũng như đối với từng sản phẩm. Điều đó có nghĩa là công ty sẽ mở sổ chi tiết các tài khoản TK 622, 627,.. chi tiết cho từng tổ sản xuất. Riêng đối với tài khoản 621 do đối tượng tập hợp chi phí sản xuất chi tiết theo từng sản phẩm là hợp lý.

**Về giá thành sản phẩm hoàn thành:**

Công ty cần áp dụng các phương pháp phân tích giá thành sản phẩm để phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ thấp giá thành sản phẩm, đi sâu vào phân tích sản lượng sản phẩm, kết cấu mặt hàng, giá thành đơn vị để so sánh với giá thành kế hoạch và có các biện pháp để điều chỉnh, khắc phục tốt hơn trong tương lai. Để thực hiện việc này có hiệu quả, công ty cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

- + Đánh giá khái quát và toàn diện tình hình thực hiện giá thành đơn vị sản phẩm cũng như giá thành toàn bộ và các khoản mục giá thành.
- + Xác định các nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến tình hình trên.
- + Đề ra các biện pháp nhằm không ngừng hạ thấp giá thành sản phẩm trên cơ sở tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động, khai thác tốt các nguồn lực trong sản xuất một cách tối đa.

Công ty cần lập bảng tính (*Phụ lục 3.5*) để phân tích giá thành đơn vị theo các hương phân tích, so sánh, đánh giá giá thành thực tế so với giá thành kỳ trước, giá thành thực tế so với giá thành kế hoạch của kỳ này để xác định chiến lược kinh doanh trong thời gian tới.

**3.4. Điều kiện thực hiện giải pháp**

**3.4.1. Về phía Nhà nước**

Các chính sách của Nhà nước ta thiếu tính đồng bộ và ổn định, thường xuyên thay đổi gây khó khăn đối với doanh nghiệp trong việc tiếp thu và thực hiện. Vì vậy, Nhà nước cần sớm tiếp tục xây dựng, hoàn thiện để nhanh chóng có được một hành lang pháp lý ổn định về tài chính kế toán.



Nhà nước cần bổ sung, hoàn thiện chế độ kế toán một cách đồng bộ thống nhất cho công tác kế toán nói chung, công tác chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nói riêng để đảm bảo sự thống nhất.

Thông qua các kênh thông tin của mình, thực hiện những biện pháp tuyên truyền, phổ biến kiến thức, tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, hội thảo về quản trị doanh nghiệp và kế toán quản trị, làm cho các doanh nghiệp thấy được vai trò và tầm quan trọng của kế toán quản trị nói chung, kế toán quản trị chi phí - giá thành nói riêng trong việc ra các quyết định quản trị.

Nhà nước cần tăng cường và nâng cao vai trò của các hiệp hội nghề nghiệp, đặc biệt là Hội Kế toán Việt nam trong việc hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ với công tác kế toán doanh nghiệp. Khuyến khích phát triển các dịch vụ tư vấn kế toán, kiểm toán, tài chính trong nền kinh tế quốc dân để giúp cho các doanh nghiệp nhận thức được vai trò của kế toán.

Nhà nước cần tăng cường tổ chức các cuộc hội thảo lấy ý kiến từ các doanh nghiệp nhằm hoàn thiện hơn nữa về việc áp dụng hệ thống chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam vào thực tế.

Nhà nước cũng cần tổ chức các khoá đào tạo kế toán cho kế toán viên các doanh nghiệp thuộc ngành nghề khác nhau. Cần nâng cao nhận thức và trình độ quản lý cho các nhà quản trị doanh nghiệp để tăng cường khả năng cạnh tranh và khả năng hội nhập với kinh tế các nước trong khu vực và trên thế giới.

#### **3.4.2. Về phía Công ty**

Các cấp lãnh đạo của Công ty phải nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của công tác kế toán nói chung, hạch toán chi phí và tính giá thành nói riêng. Để từ đó, có quan điểm đổi mới và hoàn thiện công tác này nhằm phục vụ tốt hơn cho việc điều hành và quản trị doanh nghiệp.

Công ty cần phải quan tâm nhiều hơn nữa đến mảng kế toán quản trị. Kế toán không chỉ là ghi chép, xử lý số liệu quá khứ mà kế toán còn cùng với lãnh đạo đưa ra những quyết định, những chiến lược trong doanh nghiệp dựa trên những số liệu và thông tin của kế toán.

Kế toán cần cập nhật thông tin một cách kịp thời để tiến hành ghi chép, xử lý và đưa ra các quyết định chính xác phục vụ nhu cầu quản trị cũng như các cơ quan bên ngoài Công ty. Khối lượng công việc kế toán vì thế sẽ ngày càng nhiều, do đó Công ty cần đầu tư hệ thống máy vi tính tốt với các phần mềm kế toán, xử lý thông tin hiện đại, có ứng dụng cao.

Công ty đào tạo đội ngũ kế toán phải có kiến thức chuyên sâu, hiểu vững nghiệp vụ kế toán tài chính cũng như kế toán quản trị và các kiến thức khác như thống kê, phân tích kinh doanh ... bằng cách cử nhân viên kế toán của mình đi học tập bồi dưỡng nâng cao thông qua các khóa đào tạo ngắn hạn do Cơ quan thuế, Kế toán – Kiểm toán tổ chức để cập nhật thường xuyên liên tục các chính sách, thông tư, nghị định mới của nhà nước về kế toán.

### **3.5. Những hạn chế trong nghiên cứu và các vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu**

#### **3.5.1. Những hạn chế trong nghiên cứu**

Trong quá trình nghiên cứu thực tế và viết luận văn do còn hạn chế về thời gian, năng lực và điều kiện nghiên cứu nên luận văn chắc chắn còn thiếu sót. Đây là lần đầu tiên tác giả tiếp cận với cách trình bày luận văn nên trong trình bày, diễn đạt theo các nội dung của luận văn không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Những ưu khuyết điểm của Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi chỉ là ý kiến chủ quan của tác giả nên khó tránh khỏi những sai sót, chưa được trọn vẹn và đầy đủ, mong được sự quan tâm góp ý kiến của các thầy cô để luận văn được hoàn thiện hơn.

#### **3.5.2. Các vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu**

Toàn bộ nội dung luận văn mới thể hiện tính lý luận và tính thực tiễn một cách khái quát về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty. Nếu có điều kiện nghiên cứu tiếp về vấn đề này, trước hết tác giả sẽ khắc phục những hạn chế của luận văn đã nêu ở trên, bên cạnh đó tác giả sẽ có điều kiện kiểm tra tính thích ứng của đề tài đối với Công ty. Trên cơ sở đó gắn kiến thức thực tế với lý thuyết để có thể đưa ra những kiến nghị rõ ràng hơn, nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, phục vụ nhu cầu thông tin ngày càng cao của Công ty, đồng thời góp phần làm chuẩn hóa hệ thống kế toán trên góc độ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Việt Nam.

## KẾT LUẬN

Trong những năm gần đây, với bối cảnh kinh tế khó khăn chung của toàn cầu ảnh hưởng không nhỏ đến doanh nghiệp sản xuất của Việt Nam. Do vậy, doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển phải kiểm soát tốt chi phí và hạ giá thành sản phẩm. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một phần hết sức quan trọng trong bộ máy kế toán, là công cụ cung cấp thông tin về chi phí, giá thành cho các cơ quan Nhà nước và cho nhà quản lý. Xác định được vai trò quan trọng của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất, luận văn đã tập trung nghiên cứu đề tài: “Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi”. Qua công tác nghiên cứu khảo sát thực tiễn tại Công ty, luận văn đã thu được một số kết quả nhất định:

- Luận văn đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

- Luận văn đã khảo sát thực tế kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi, phân tích quy trình sản xuất sản phẩm và tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh có ảnh hưởng đến công tác kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm. Từ đó đi sâu nghiên cứu phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm, đánh giá ưu điểm và những mặt còn hạn chế của công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi.

- Từ những phân tích về lý luận và thực tiễn kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi, luận văn đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nhằm cung cấp thông tin kế toán một cách trung thực, khách quan, kịp thời, đầy đủ đáp ứng được yêu cầu quản lý của Công ty cũng như yêu cầu của pháp luật.

Luận văn nhìn chung đã đáp ứng được yêu cầu cơ bản của mục tiêu đã đề ra. Với những nhận thức giữa lý luận và thực tế còn nhiều hạn chế, tuy đã rất cố gắng xong luận văn chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót do hạn chế thời gian và

điều kiện nghiên cứu, những vấn đề nêu ra chưa được giải quyết triệt để. Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo để luận văn được hoàn thiện hơn. Qua đó mong muốn góp phần hoàn thiện công tác kế toán nói chung và phân hành kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính, *26 chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Thống kê.
2. TS. Nguyễn Tuấn Duy, TS. Đặng Thị Hòa chủ biên (2010), *Giáo trình Kế toán tài chính*, Trường Đại học Thương mại, NXB Thống kê.
3. PGS.TS. Đỗ Minh Thành chủ biên (2009), *Giáo trình Nguyên lý kế toán*, Trường Đại học Thương mại, NXB Thống kê.
4. Bộ Tài chính (2014), *Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*.
5. Bộ Tài chính (2013), *Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định*.
6. Các trang Web:
  - <http://webketoan.vn>
  - [www.ketoanthue.vn](http://www.ketoanthue.vn)
  - [www.voer.edu.vn](http://www.voer.edu.vn)
  - <http://tailieu.vn>

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 2.1. Bảng tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn

CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi

#### BẢNG TỔNG HỢP NHẬP XUẤT TỒN

KHO: VẬT TƯ

TỪ NGÀY 01/03/2016 ĐẾN NGÀY 31/03/2016

TT	Mã vật tư	Tên vật tư	Đvt	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1	06KLY	Kaly mảnh	Kg	12.556	100.448.000	30.000	243.000.000	39.500	318.784.566	3.056	24.663.434
2	02DA	Đạm Cà Mau	Kg	43.200	332.640.000	42.200	329.160.000	52.000	402.969.555	33.400	258.830.445
3	03DAP	Hạt DAP vàng	Kg	18.000	180.000.000	22.000	222.200.000	33.000	331.815.000	7.000	70.385.000
4	04CA	Bột đá canxi	Kg	32.000	20.800.000	20.000	14.000.000	41.000	27.438.462	11.000	7.361.538
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>819.941.056</b>		<b>3.099.577.992</b>		<b>3.674.143.148</b>		<b>245.375.900</b>

**Phụ lục 2.2. Phiếu cấp nguyên liệu Phân hữu cơ khoáng Humico**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI** Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Số: ...03/PCNL.....

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHIẾU CẤP NGUYÊN VẬT LIỆU**

**Ngày 02 tháng 03 năm 2016**

Loại sản phẩm sản xuất: Phân hữu cơ khoáng Humico.....Số lượng: 2 tấn

Ure:.....

Lân:.....

Kaly mảnh: ...675 kg...

DAP:.....

SA:.....

Tro:.....

Than bùn:.....

Đạm Cà Mau: ...1080 kg.....

**Tổ sản xuất số: ...1..**

**Thủ kho**  
*(ký, họ tên)*

**Kỹ thuật**  
*(ký, họ tên)*

**Phụ lục 2.3. Phiếu cấp nguyên liệu Phân NPK 16-16-8**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI** Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Số: ...03/PCNL.....

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHIẾU CẤP NGUYÊN VẬT LIỆU**

**Ngày 04 tháng 03 năm 2016**

Loại sản phẩm sản xuất: NPK 16-16-8.....Số lượng: 2.5 tấn

Ure:.....

Lân:.....

Kaly mảnh: ...720 kg...

DAP vàng.....780 kg.....

SA:.....

Tro:.....

Than bùn:.....

Đạm Cà Mau: ...1000 kg.....

**Tổ sản xuất số: ...1..**

**Thủ kho**  
(ký, họ tên)

**Kỹ thuật**  
(ký, họ tên)



**Phụ lục 2.4. Phiếu cấp nguyên liệu Phân Fito Humico**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI** Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Số: ...03/PCNL.....

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHIẾU CẤP NGUYÊN VẬT LIỆU**

**Ngày 05 tháng 03 năm 2016**

Loại sản phẩm sản xuất: Fito Humico.....Số lượng: 1.5 tấn

Ure:.....520 kg.....

Lân:.....

Kaly mảnh:.....

DAP vàng.....

SA:.....

Tro:.....

Than bùn:.....800 kg.....

Đạm Cà Mau:...1000 kg.....

**Tổ sản xuất số: ...1..**

**Thủ kho**  
(*ký, họ tên*)

**Kỹ thuật**  
(*ký, họ tên*)

**Phụ lục 2.5. Chứng từ ghi sổ TK 621**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

*ngày 22/12/2014 của BTC)*

*(Mẫu số S02a-DN ban hành*

*theo TT 200/2014/TT-BTC*

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Số: ...010/5...**

**Tên chứng từ: Chứng từ ghi Nợ TK 621**

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Xuất kho Kaly mảnh	621	152	5.447.585	PXK 01, 02/03/2016
Xuất kho Đạm Cà Mau	621	152	8.369.368	PXK 02, 02/03/2016
<b>Cộng</b>			<b>13.816.953</b>	

Kèm theo: 02 chứng từ gốc

Ngày 02 tháng 03 năm 2016

**Người ghi sổ**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Giám đốc**

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

**Phụ lục 2.6. Sổ chi tiết TK 621**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

**SỔ CHI TIẾT**

**Tài khoản: 621- HM**

**Đối tượng: Chi phí NVLTT, SX Phân HCK Humico**

*Từ ngày 01/03/2016 đến 31/03/2016*

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Số phát sinh trong kỳ			
02/03/ 2016	PCN L 03	02/03/ 2016	Xuất kho nguyên liệu sản xuất HCK Humico	152	13.816.953	
...	...	...	...	...		
02/03/ 2016	PKT 34/05	31/03/ 2016	Kết chuyển CP NVLTT SX HCK Humico	154 – HM		1.587.933.536
			<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>1.587.933.536</b>	<b>1.587.933.536</b>
			Số dư cuối kỳ			

*Ngày 31 tháng 03 năm 2016*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Người lập**

*(Ký, họ tên)*

**Phụ lục 2.7. Sổ cái TK 621**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

(Mẫu số S02c1-DN ban hành

**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

theo TT 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

**SỔ CÁI**

**Tài khoản: 621**

**Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

*Từ ngày 01/03/2016 đến 31/03/2016*

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			<b>Số dư đầu kỳ</b>				
			<b>Số phát sinh trong kỳ</b>				
...	...	...	...	...			
02/03/2016	PCNL 03	02/03/2016	Xuất NVL sản xuất HCK Humico	152	13.816.953		
...	...	...	...	...			
31/03/2016	PKT 34/05	31/03/2016	Kết chuyển CP NVLTT SX HCK Humico	154 HM		1.587.933.536	
...	...	...	...				
			<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>3.674.143.148</b>	<b>3.674.143.148</b>	
			<b>Số dư cuối kỳ</b>				

*Ngày 31 tháng 3 năm 2016*

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 2.8. Bảng đơn giá tiền lương theo sản phẩm**  
**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**  
**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

**BẢNG ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG THEO SẢN PHẨM**

<b>Tên sản phẩm</b>	<b>Định mức lao động (giờ/tấn) (1)</b>	<b>Tiền lương một giờ công (2)</b>	<b>Đơn giá tiền lương (đ/tấn) (3=1*2)</b>
Phân NPK 16-16-8	0,92	47.658	43.845
Phân vi sinh Fito	0,78	47.658	37.173
Phân hữu cơ khoáng	0,97	47.658	46.228

**Phụ lục 2.9. Bảng chấm công**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

Mẫu số: 01a-LĐTL  
(Ban hành theo TT số  
200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CHẤM CÔNG  
THÁNG 03 NĂM 2016**

**Bộ phận: Phân xưởng**

TT	Họ và tên	Ngạch bậc lương, cấp bậc, chức vụ	Ngày trong tháng										Quy ra công			
			1	2	3	4	5	...	28	29	30	31	Số công hưởng lương thời gian	Số công hưởng lương sản phẩm	Số công nghỉ việc, ngừng việc 100% lương	Số công hưởng BHXH
A	B	C	1	2	3	4	5	...	28	29	30	31	32	33	34	35
1	Nguyễn Tiên			+	+			...	+	+	+	+		25		
2	Trần Dũng			+	+			...	+	+	+	+		25		
3	Hồ Thị Thanh			+	+			...	+	+	+	+		25	...	
4	Nguyễn Tấn Trung			+	+			...	+	+	+	+		26		
5	Bùi Thị Mai			+	+			...	+	+	+	+		23		
	....															
	<b>Cộng</b>													<b>504</b>		

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Người chấm công**

(Ký, họ tên)

Chú thích:

- Lương SP: SP  
- Lương thời gian: +  
- Ôm, điều dưỡng: Ô  
- Con ốm: Cô  
- Thai sản: TS  
- Tai nạn: T

**Phụ trách bộ phận**

(Ký, họ tên)

- Nghỉ phép: P  
- Hội nghị, học tập: H  
- Nghỉ bù: NB  
- Nghỉ không lương: KL  
- Ngừng việc: N  
- Lao động nghĩa vụ: LĐ

**Người duyệt**

(Ký, họ tên)

**Phụ lục 2.10. Bảng tổng hợp thanh toán tiền lương**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG**

Tháng 03/2016

STT	Họ tên	Ngày công thực tế	Lương thực tế	Phụ cấp	Tổng lương	Các khoản trích trừ vào lương				Thực lĩnh	Ghi chú
						BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng		
1	Hồ Thị Thanh	25	4.730.057	350.000	5.080.057	378.405	70.951	47.301	496.657	4.583.400	
2	Nguyễn Tấn Trung	26	4.919.259	336.000	5.255.259	393.541	73.789	49.193	516.523	4.738.736	
3	Bùi Thị Mai	23	4.351.652	341.000	4.692.652	348.132	65.275	43.517	456.924	4.235.728	
4	Nguyễn Xuân Dũng	27	5.108.461	350.000	5.458.461	408.677	76.627	51.085	536.389	4.922.072	
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
20	Nguyễn Thị Nguyệt	25	4.730.057	350.000	5.080.057	378.405	70.951	47.301	496.656	4.583.400	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>504</b>	<b>95.357.939</b>	<b>6.908.000</b>	<b>102.265.939</b>	<b>7.628.635</b>	<b>1.430.369</b>	<b>953.579</b>	<b>10.012.584</b>	<b>92.253.355</b>	

Người lập  
(ký, họ tên)

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

**Phụ lục 2.11. Bảng phân bổ Chi phí nhân công trực tiếp**  
**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**  
**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**

<b>Diễn giải</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>		
	<b>NPK 16-16-8</b>	<b>HCK Humico</b>	<b>Fito Humic</b>
Lương	29.262.383	34.876.677	31.218.879
BHXH	5.267.229	6.277.802	5.619.398
BHYT	877.871	1.046.300	936.566
BHTN	292.624	348.767	312.189
KPCĐ	585.248	697.534	624.378
CP khác	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.285.355</b>	<b>43.247.080</b>	<b>38.711.410</b>



**Phụ lục 2.12. Chứng từ ghi sổ TK 622**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI** (Mẫu số S02a-DN ban hành  
theo TT 200/2014/TT-BTC)  
**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**  
*ngày 22/12/2014 của BTC)*

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Số: ...099/5...**

**Tên chứng từ: Chứng từ ghi Nợ TK 622**

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Lương phải trả nhân viên tháng 03 cho bộ phận sản xuất phân NPK 16-16-8	622-N16	334	29.262.383	PKT 21/10, 31/03/2016
Lương phải trả nhân viên tháng 03 cho bộ phận sản xuất phân HCK Humico	622-HM	334	34.876.677	PKT 21/10, 31/03/2016
Lương phải trả nhân viên tháng 03 cho bộ phận sản xuất phân Fito Humic 50kg	622-Fito	334	31.218.879	PKT 21/10, 31/03/2016
<b>Cộng</b>			<b>95.357.939</b>	

Kèm theo: 03 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 2.13. Sổ chi tiết TK 622**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

**SỔ CHI TIẾT**

**Tài khoản: 622 - HM**

**Đối tượng: Chi phí NCTT SX Phân HCK Humico**

*Từ ngày 01/03/2016 đến 31/03/2016*

Ngày tháng ngày số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng ngày			Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kỳ</b>			
			<b>Số phát sinh trong kỳ</b>			
31/03/ 2016	PKT 21/03	31/03/ 2016	Lương CN SX phân HCK Humico	334	34.876.677	
31/03/ 2016	PXK 22/03	31/03/ 2016	Trích lương CN SX phân HCK Humico	338	8.370.403	
...	...	...	...	...		
31/03/ 2016	PKT 31/03	31/03/ 2016	Kết chuyển CPNCTT SX phân HCK Humico	154 – HM		43.247.080
			<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>43.247.080</b>	<b>43.247.080</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>			

*Ngày 31 tháng 03 năm 2016*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Người lập**

*(Ký, họ tên)*

**Phụ lục 2.14. Sổ cái TK 622****CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI** (Mẫu số S02c1-DN ban hành**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

theo TT 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

**SỔ CÁI****Tài khoản: 622****Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp**

Từ ngày 01/03/2016 đến 31/03/2016

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong kỳ				
31/03/2016	PKT 21/03	31/03/2016	Lương CN SX phân HCK Humico	334	34.876.677		
31/03/2016	PXK 22/03	31/03/2016	Trích lương CN SX phân HCK Humico	338	8.370.403		
31/03/2016	PKT 21/03	31/03/2016	Lương CN SX phân NPK 16-16-8	334	29.262.383		
31/03/2016	PXK 22/03	31/03/2016	Trích lương CN SX phân NPK 16-16-8	338	7.022.972		
31/03/2016	PKT 21/03	31/03/2016	Lương CN SX phân Fito Humic	334	31.218.879		
31/03/2016	PXK 22/03	31/03/2016	Trích lương CN SX phân Fito Humic	338	7.492.531		
31/03/2016	PKT 21/03	31/03/2016	Kết chuyển CPNCTT SX NPK 16-16-8	154 N16		36.285.355	
31/03/2016	PXK 22/03	31/03/2016	Kết chuyển CPNCTT SX HCK Humico	154 HM		43.247.080	
31/03/2016	PKT 30/03	31/03/2016	Kết chuyển CPNCTT SX Fito Humic	154 Fito		38.711.410	
			<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>118.243.845</b>	<b>118.243.845</b>	
			Số dư cuối kỳ				

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 2.15. Phiếu chi tiền điện**

**Đơn vị: Công ty Cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi**

**Mẫu số: 02 - TT**

**Bộ phận: .....**

**Quyển số: 01**

**PHIẾU CHI**

**Số: ...PC04...**

**Ngày 20 tháng 03 năm 2016**

Họ và tên người nhận tiền: .....Nguyễn Thị Thúy Liễu.....

Địa chỉ: .....Phân xưởng.....

Lý do chi: ..... Chi tiền điện dùng cho sản xuất .....

Số tiền: 10.095.283 đồng . Bằng chữ: *Mười triệu, không trăm chín mươi lăm nghìn, hai trăm tám mươi ba đồng.*

Kèm theo: .....01....chứng từ gốc.

*Ngày 20 tháng 03 năm 2016*

<b>Giám đốc</b>	<b>Kế toán trưởng</b>	<b>Thủ quỹ</b>	<b>Người lập phiếu</b>	<b>Người nhận tiền</b>
<i>(Họ, tên, đóng dấu)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>

**Dung**

**Ngai**

**Thuy**

**Thuong**

**Lieu**

**Trần Đức Dũng   Hồ Thị Ngãi   Trương T.Thủy   Nguyễn T.H.Thương   Ng T.Th. Liễu**

Đã nhận đủ số tiền bằng chữ:.....

### Phụ lục 2.16. Hóa đơn mua dầu

<b>TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM</b> <b>211 – 213 – 213A Trần Huy Liệu – phường 8 – quận Phú Nhuận – HCM</b> <b>Tel: (08) 62 94 39 58 Fax: (08) 54 49 55 13</b> <b>Website: <u>www.pvn.vn</u></b>					
<b>HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>			Mẫu số: 01GTKT3/001		
Liên 2: Giao cho khách hàng			Ký hiệu: pvn/11P		
Ngày ...10..Tháng...03..Năm...2016			Số hóa đơn: 0016091		
Đơn vị bán hàng: Công ty cổ phần xăng dầu Minh Cường Mã số thuế: 0100101509 – 005 Địa chỉ: 23 Trần Quang Diệu – Tp. Quảng Ngãi Điện thoại: 055. 3648267 Số tài khoản VND:.....NH:.....					
Tên đơn vị mua hàng: Công ty cổ phần phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi Địa chỉ: Tổ 23 – Phường Quảng Phú, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi. Mã số thuế: 4300299765					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4*5
1.	Dầu diesel ron 92	lit	20	20.000	400.000
..... Cộng tiền hàng: 400.000					
Thuế suất GTGT: .....10%....Tiền thuế GTGT:.....40.000					
Tổng cộng tiền thanh toán: 440.000					
Số tiền viết bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn.					
Người mua hàng (ký, ghi rõ họ, tên)		Người bán hàng (ký, ghi rõ họ, tên)		Thủ trưởng đơn vị (ký, ghi rõ họ, tên)	

**Phụ lục 2.17. Báo cáo tính khấu hao tài sản cố định**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

**BÁO CÁO TÍNH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**Tháng 3/2016**

STT	Tài sản cố định	Nguyên giá	Số tháng tính KH	Số hao mòn TSCĐ lũy kế đến đầu kỳ	Khấu hao cơ bản trích trong kỳ				Số hao mòn TSCĐ lũy kế đến cuối kỳ
					Vốn NS	Vốn đơn vị	Vốn liên doanh	Vốn vay	
1	Xe xúc lật	991.266.528	96	474.981.878		10.325.693			485.307.571
2	Hệ thống cân đo	238.087.920	60	87.298.904		3.968.132			91.267.036
3	Hệ thống băng tải	1.175.050.212	84	489.604.255		13.988.693			503.592.948
4	Lò sấy	89.376.000	48	65.170.000		1.862.000			67.032.000
5	Hệ thống làm nguội	230.994.000	60	153.996.000		3.849.900			157.845.900
6	Hệ thống xử lý bụi phân	197.380.020	60	65.793.340		3.289.667			69.083.007
7	Hệ thống quạt hút kk	147.605.904	72	114.804.592		2.050.082			116.854.674
8	Nhà xưởng	1.310.619.960	120	786.371.976		10.921.833			797.293.809
	<b>Cộng</b>					<b>50.256.000</b>			

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 2.18. Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung theo khoản mục**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG THEO KHOẢN MỤC**

**Tháng 3/2016**

<b>Diễn giải</b>	<b>Chi tiết theo khoản mục</b>					<b>Cộng</b>
	<b>TK 6271</b>	<b>TK 6272</b>	<b>TK 6273</b>	<b>TK 6274</b>	<b>TK 6277</b>	
Chi phí nhân viên PX	34.267.006					<b>34.267.006</b>
Nguyên, vật liệu		3.490.909				<b>3.490.909</b>
Dụng cụ SX			4.556.021			<b>4.556.021</b>
Khấu hao TSCĐ				50.256.000		<b>50.256.000</b>
Chi phí DV mua ngoài					10.095.283	<b>10.095.283</b>
<b>Cộng</b>	<b>34.267.006</b>	<b>3.490.909</b>	<b>4.556.021</b>	<b>50.256.000</b>	<b>10.095.283</b>	<b>102.665.219</b>
Phân bổ cho từng đối tượng tập hợp CP						
NPK 16-16-8	10.515.477	1.071.251	1.398.101	15.422.002	3.097.928	<b>31.504.759</b>
Fito Humic	11.218.547	1.142.876	1.491.579	16.453.124	3.305.057	<b>33.611.182</b>
HCK Humico	12.532.982	1.276.782	1.666.341	18.380.874	3.692.298	<b>37.549.277</b>

**Người lập**  
*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**  
*(Ký, họ tên)*

**Phụ lục 2.19. Chứng từ ghi sổ TK 627**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

*(Mẫu số S02a-DN ban hành*

**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

*theo TT 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của BTC)*

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Số: ...113/5...**

**Tên chứng từ: Chứng từ ghi Nợ TK 627**

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Chi tiền điện phân xưởng	627	111	10.095.283	PKT 211/5, 10/03/2016
Chi mua dầu xe xúc lật	627	111	440.000	PKT 211/5, 10/03/2016
<b>Cộng</b>			<b>10.535.283</b>	

Kèm theo: 02 chứng từ gốc

*Ngày 10 tháng 03 năm 2016*

**Người ghi sổ**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Giám đốc**

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*



**Phụ lục 2.20. Sổ chi tiết TK 627**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

**SỔ CHI TIẾT**

**Tài khoản: 627- HM**

**Đối tượng: Chi phí SXC, SX Phân HCK Humico**

*Từ ngày 01/03/2016 đến 31/03/2016*

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kỳ</b>			
			<b>Số phát sinh trong kỳ</b>			
...	...	...	...	...		
31/03/2016	PKT 538	31/03/2016	Kết chuyển CPSXC SX phân HCK Humico	154 - HM		37.549.277
			<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>37.549.277</b>	<b>37.549.277</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>			

*Ngày 31 tháng 03 năm 2016*

**Kế toán trưởng**  
*(Ký, họ tên)*

**Người lập**  
*(Ký, họ tên)*

**Phụ lục 2.21. Sổ cái TK 627**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI** (Mẫu số S02c1-DN ban hành

**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi** theo TT 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

**SỔ CÁI**

**Tài khoản:627**

**Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung**

*Từ ngày 01/03/2016 đến 31/03/2016*

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong kỳ				
....	...	....					
31/03/20 16	PKT 538	31/03/2 016	Kết chuyển CPSXC SX phân HCK Humico	154 - HM		37.549.277	
31/03/20 16	PKT 538	31/03/2 016	Kết chuyển CPSXC SX phân NPK 16-16-8	154 - N16		31.504.759	
31/03/20 16	PKT 538	31/03/2 016	Kết chuyển CPSXC SX phân Fito Humic	154 - Fito		33.611.182	
....		...				...	
			<b>Cộng số phát sinh</b>			<b>102.665.219</b>	<b>102.665.219</b>
			Số dư cuối kỳ				

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kê toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 2.22. Chứng từ ghi sổ TK 154**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

*(Mẫu số S02a-DN ban hành*

**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

*theo TT 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của BTC)*

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Số: ...091/1...**

**Tên chứng từ: Chứng từ ghi Nợ TK 154**

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Kết chuyển chi phí NVLTT sản xuất phân HCK Humico	154-HM	621-HM	1.587.933.536	BPB CP NVL 31/03/2016
Kết chuyển chi phí NCTT sản xuất phân HCK Humico	154-HM	622-HM	43.247.080	BPB CP NCTT 31/03/2016
Kết chuyển chi phí SXC sản xuất phân HCK Humico	154-HM	627-HM	37.549.277	BPB CP SXC 31/03/2016
...			...	
<b>Cộng</b>			<b>1.668.729.893</b>	

Kèm theo: 03 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Người ghi sổ**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

**Phụ lục 2.23. Sổ chi tiết TK 154**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

**Tài khoản: 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

**Đối tượng: Phân HCK Humico**

*Từ ngày 01/03/2016 đến 31/03/2016*

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có	
			Số dư đầu kỳ		<u>0</u>		
			Số phát sinh trong kỳ				
31/03/2016	BPB NVL, CCDC	31/03/2016	Tập hợp chi phí NVLTT SX phân HCK Humico	621-HM	1.587.933.536		
...	...	...	...	...			
31/03/2016	PKT 540	31/03/2016	Nhập kho thành phẩm phân HCK Humico	155-HM		1.668.729.893	
...			...				
			<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>1.668.729.893</b>	<b>1.668.729.893</b>	
			Số dư cuối kỳ		<u>0</u>		

*Ngày 31 tháng 03 năm 2016*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Người lập**

*(Ký, họ tên)*

**Phụ lục 2.24. Sổ cái TK 154**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

(Mẫu số S02c1-DN ban hành

**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

theo TT 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

**SỔ CÁI**

**Số hiệu: 154**

**Từ ngày 01/03/2016 đến ngày 31/03/2016**

**Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

Ngày ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có	
			<b>Số dư đầu kỳ</b>		<b>0</b>		
			<b>Số phát sinh trong kỳ</b>				
31/03/2016	BPB NVL	31/03/2016	Tập hợp chi phí NVL TT SX phân HCK Humico	621-HM	1.587.933.536		
...	...	...	...	...			
31/03/2016	PKT 540	31/03/2016	Nhập kho thành phẩm phân HCK Humico	155-HM		1.668.729.893	
...			...				
			<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>3.895.052.212</b>	<b>3.895.052.212</b>	
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>0</b>		

- Sổ này có ...trang, đánh số từ trang số ... đến trang ...
- Ngày mở sổ: 01/01/2016.

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 2.25. Bảng tính giá thành**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH**

**Tháng 03/2016**

stt	Mã sp	Tên sp	Đvt	Số lượng	Dỡ dang đầu kỳ	Chi phí tính vào giá thành				Dỡ dang cuối kỳ	Giá thành đơn vị
						Nguyên liệu	Nhân công	Chi phí chung	Tổng cộng		
1	N16	NPK 16-16-8	Kg	688.000		983.412.744	36.285.355	31.504.759	1.051.202.858		<b>1.528</b>
2	HM	HCK Humico	Kg	820.000		1.587.933.536	43.247.080	37.549.277	1.668.729.893		<b>2.035</b>
3	Fito	Fito Humic	Kg	734.000		1.102.796.868	38.711.410	33.611.182	1.175.119.461		<b>1.601</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>3.674.143.148</b>	<b>118.243.844</b>	<b>102.665.219</b>	<b>3.895.052.212</b>		

*Ngày 31 tháng 03 năm 2016*

**Người lập**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Giám đốc**

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

**Phụ lục 3.1. Phiếu theo dõi nhân công lao động trực tiếp**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

**Tổ sản xuất số: ...**

**PHIẾU THEO DÕI NHÂN CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP**

Số:...

Ngày ... tháng ... năm ...

Bộ phận sản xuất:

Họ tên công nhân:

*Đơn vị tính: đồng*

T T	Danh mục công việc	Nội dung công việc	Định mức			Thực hiện			So sánh định mức/thực hiện	
			Số công	Đơn giá	Thành Tiền	Số công	Đơn giá	Thành Tiền	Số công	Thành tiền
	<b>Cộng</b>									

**Tổ trưởng tổ sản xuất**

**Phụ lục 3.2. Phiếu xuất kho**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**  
**Tổ sản xuất số: ...**

**PHIẾU XUẤT KHO**

Số: ...

Ngày ... tháng ... năm ...

Họ tên người nhận hàng:

Địa chỉ (Bộ phận):

Lý do nhận:

Xuất tại kho:

*Đơn vị tính: đồng*

T T	Danh mục công việc	Nội dung công việc	Tên vật tư	Đơn vị	Định mức			Thực tế		
					Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	<b>Cộng</b>									

**Giám đốc**

**Người nhận**

**Thủ kho**



**Phụ lục 3.3. Bảng trích trước tiền lương nghỉ phép**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

**BẢNG TRÍCH TRƯỚC TIỀN LƯƠNG NGHỈ PHÉP**

STT	Họ tên	Chức vụ	Lương cơ bản	Phụ cấp	Tổng lương 2015	Các khoản trích trừ vào lương				Lương thực nhận 2015	Tiền lương nghỉ phép thực tế phát sinh 2015	Trích trước tiền lương nghỉ phép 2016
						BHXH	BHYT	BHTN	Cộng			
1												
2												
3												
	Cộng											

Ngày tháng năm

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập**

**Phụ lục 3.4. Chứng từ ghi sổ**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

**Địa chỉ: P. Quảng Phú – TP. Quảng Ngãi**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Số: .....**

**Tên chứng từ: Chứng từ ghi Nợ TK 622**

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Trích trước tiền lương nghỉ phép cho bộ phận sản xuất phân NPK 16-16-8	622-N16	335		
Trích trước tiền lương nghỉ phép cho bộ phận sản xuất phân HCK Humico	622-HM	335		
Trích trước tiền lương nghỉ phép cho bộ phận sản xuất phân Fito Humic 50kg	622-Fito	335		
<b>Cộng</b>				

Kèm theo: ..... chứng từ gốc

Ngày tháng năm

**Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 3.5. Bảng mẫu phân tích giá thành đơn vị sản phẩm**

**CTCP PHÂN HỮU CƠ HUMIC QUẢNG NGÃI**

**Tổ 23-Phường Quảng Phú-TP Quảng Ngãi**

**BẢNG PHÂN TÍCH GIÁ THÀNH ĐƠN VỊ**

*Dvt: Đồng*

Sản phẩm	Giá thành đơn vị kỳ trước (3/2015)	Giá thành đơn vị kỳ này (3/2016)		So sánh giá thành thực tế kỳ trước với giá thành thực tế kỳ này		So sánh giá thành thực tế với giá thành kế hoạch kỳ này (3/2016)	
		Kế hoạch	Thực tế	Mức	Tỷ lệ %	Mức	Tỷ lệ %
	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(1)	(5)=(4)/(1) *100%	(6)=(3)-(2)	(7)=(6)/(2) *100%
N16							
HM							
Fito							

*Ngày tháng năm*

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập**